

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án điều chỉnh Đề án Khu nông nghiệp
ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Công nghệ cao 2008; Luật Đầu tư 2020; Luật Doanh nghiệp 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ cao;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 5181/VPCP-KTN ngày 27/6/2016 của Văn phòng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch và thành lập khu NNƯDCNC;

Căn cứ Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh, bổ sung Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar;

Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND, ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cư M'gar;

Căn cứ Công văn số 3986/UBND-NNMT ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 28/02/2025 và Công văn số 2843/SNNMT-KHTC ngày 23/6/2025; Báo cáo thẩm định số 51/BC-SNN ngày 28/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án điều chỉnh Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar.

Điều 2. Quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển Khu theo Đề án điều chỉnh, bổ sung được duyệt:

1. Phân cấp cho UBND xã Cư M'gar chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước trên địa bàn. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường về công tác quản lý, đầu tư xây dựng và phát triển Khu.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành về hoạt động của Khu; thực hiện chức năng về đất đai và môi trường, phối hợp,

hỗ trợ UBND xã Cư M'gar trong công tác quản lý hoạt động sản xuất của Khu theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hỗ trợ UBND xã Cư M'gar trong công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan của Khu theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

4. Các Sở: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan phối hợp với UBND xã Cư M'gar thực hiện quản lý Đề án điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

6. Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương liên quan để triển khai thực hiện các nội dung trong Đề án theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND xã Cư M'gar; Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh, bổ sung Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: NN&MT, KTTH;
- TTCN và CTTĐT tỉnh (để đ/t);
- Lưu: VT, NN&MT (Q-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

ĐỀ ÁN

**Điều chỉnh, bổ sung Đề án thành lập khu nông nghiệp
ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT ĐỂ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

Xây dựng và phát triển nền nông nghiệp theo hướng ứng dụng Công nghệ cao đã và đang là một xu thế tất yếu của nhiều quốc gia trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, có năng suất cao, chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh đất nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường thế giới. Thêm vào đó, nền nông nghiệp phát triển ổn định, bền vững sẽ tạo điều kiện thuận lợi, làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế của tỉnh phát triển và ngược lại. Vì vậy, Tỉnh ủy Đắk Lắk đã xác định việc phát triển, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh là vấn đề cần thiết, có tính cấp bách, có ý nghĩa trước mắt cũng như lâu dài trong quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở địa phương hiện nay.

Khái niệm Nông nghiệp Công nghệ cao có thể hiểu là nền nông nghiệp ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các công nghệ tiên tiến, ứng dụng phù hợp điều kiện của từng vùng nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, hướng đến phát triển ổn định và bền vững. Như kinh nghiệm của một số địa phương, tỉnh, thành phố đã đi trước trong lĩnh vực này cho thấy việc phát triển Nông nghiệp công nghệ cao đòi hỏi một số yếu tố như: nguồn vốn đầu tư; công nghệ tiên tiến (*phù hợp với điều kiện ứng dụng ở Việt Nam nhưng không lạc hậu so với khu vực và thế giới*); Năng suất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải cao hơn nhiều so với sản phẩm nông nghiệp sản xuất truyền thống; sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng trong nước, đáp ứng được những yêu cầu khắt khe của thị trường theo quy chuẩn quy định để tham gia xuất khẩu.

Bên cạnh đó, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao phải mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội tương đối cao, thể hiện thông qua việc người nông dân được nâng cao nhận thức, trình độ khoa học kỹ thuật, có hiệu quả kinh tế cao. Khu nông nghiệp công nghệ cao còn phải có lợi ích về mặt sinh thái, có lợi cho việc bảo vệ môi trường, phù hợp với phương hướng phát triển của xã hội hiện nay góp phần thực hiện thành công các mục tiêu công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng, trong thời gian tới nhu cầu

các sản phẩm nông nghiệp ngày càng gia tăng về số lượng. Tuy nhiên, các nhà nhập khẩu nói riêng, người tiêu dùng nói chung sẽ yêu cầu rất cao đối với các sản phẩm nông lâm thủy sản về chất lượng, các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu...sẽ là thách thức cho ngành nông nghiệp của mọi quốc gia, địa phương. Xu thế kêu gọi đầu tư, hợp tác để phát huy nguồn lực từ các nhà đầu tư đến với địa phương được xem như là một trong những giải pháp quan trọng.

Ngoài những rào cản trên, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tuy sẵn có từ trước và đã được đầu tư, đến nay có bước phát triển khá, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa thị trường trên quy mô lớn. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn; nhiều nơi còn yếu kém. Phát triển cơ sở hạ tầng ở nhiều vùng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống của người dân, nhất là ở các xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

Trên cơ sở chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước quy định tại Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc Hội; Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ chỉ đạo các ngân hàng dành 100 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn huy động để thực hiện cho vay ưu đãi đối với NNƯDCNC, nông nghiệp sạch; Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ cao; Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng NNƯDCNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 5181/VPCP-KTN ngày 27/6/2016 về điều chỉnh quy hoạch và thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...và chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Thông báo số 271-TB/TU, ngày 21/01/2021, tại buổi làm việc với Công ty cổ phần Ea Súp 3 đại diện Liên danh các nhà đầu tư Tập đoàn Xuân Thiện; Công 1356/UBND-TH ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai thực hiện Thông báo số 271-TB/TU, ngày 21/01/2021 của Tỉnh ủy và Công văn số 3986/UBND – NNMT ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar thì ***Việc hình thành và phát triển khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar***” là cần thiết để giải quyết các bài toán nêu trên, đồng thời cụ thể hóa đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, an toàn và bền vững vào nông nghiệp.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh đề án

- Luật Công nghệ cao;
- Luật trồng trọt 2018;

- Luật chuyển giao công nghệ số;
- Luật Xây dựng 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Đất đai 2013 và Luật Đất đai 2024;
- Luật Đầu tư 2020;
- Luật Doanh nghiệp 2020;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 53/2016/NĐ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững;
- Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 chỉ đạo các ngân hàng dành 100 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn huy động để thực hiện cho vay ưu đãi đối với NNƯDCNC, nông nghiệp sạch;
- Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ cao;
- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển NNƯDCNC thuộc Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;
- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng NNƯDCNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp sinh học đến năm 2030;
- Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp;
- Quyết định số 749/QĐ-TTg Ngày 13/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 411/QĐ-TTg Ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 5181/VPCP-KTN ngày 27/6/2016 của Văn phòng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch và thành lập khu NNƯDCNC;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 14/10/2016 của Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến 2030;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 02/4/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 476-KL-TU ngày 22/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Thông báo số 271-TB/TU, ngày 21/01/2021 của Tỉnh ủy về Thông báo Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Công ty cổ phần Ea Súp 3 đại diện Liên danh các nhà đầu tư Tập đoàn Xuân Thiện;

- Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Đề án phát triển NNƯDCNC tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt Đề án rà soát điều chỉnh, bổ sung Đề án phát triển NNƯDCNC tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quyết định số 84/QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar;

- Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cư M'gar;

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar;

- Quyết định chủ trương đầu tư số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1660/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh, bổ sung Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar;

- Thông báo số 127/TB-VPUBND ngày 03/11/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Phạm Ngọc Nghị - Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện thủ tục đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo số 104/TB-VPUBND ngày 16/09/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Phạm Ngọc Nghị - Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện thủ tục đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc cho Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk thuê 1.076.070,9m² đất tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar;

- Quyết định số 822/QĐ-UBND, ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cư M'gar;

- Công văn số 1356/UBND-TH ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v nội dung liên quan đến sử dụng, khai thác quỹ đất, vườn cây thuộc quản lý của Công ty CP Cao su Đắk Lắk theo thông báo kết luận của thường trực tỉnh ủy tại buổi làm việc với đại diện liên danh của các nhà đầu tư Tập đoàn Xuân Thiện;

- Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk, xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 3986/UBND – NNMT ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar;

- Nghị quyết số 04-NQ-HU ngày 14/10/2021 của Huyện ủy Cư M'gar về phát triển nông nghiệp chất lượng cao, bền vững giai đoạn 2020 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu và bản đồ

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể khu và vùng NNUĐCNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Đề án phát triển NNUĐCNC tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cư M'gar đến năm 2020;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc cho Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk thuê 1.076.070,9m² đất tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar;

- Báo cáo số 711/BC-SXD ngày 05/09/2019 của Sở Xây Dựng về việc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar;

- Số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình; số liệu điều tra, khảo sát về hiện trạng kinh tế - xã hội và các tài liệu có liên quan khác;
- Bản đồ vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất vùng nghiên cứu lập Đề án thành lập khu tỉ lệ 1/2.000;
- Trích lục bản đồ địa chính số 10667/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 15/09/2021 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh lập;
- Niên giám Thống kê tỉnh và niên giám thống kê huyện và xã Ea Kpam năm 2023.

3. Ranh giới và quy mô Đề án

- Căn cứ Công văn số 2758/STNMT-ĐKTKĐĐBD ngày 14/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc ngày 01/9/2021 xác định ranh giới để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar, khu vực lập đề án điều chỉnh đề án khu NNƯDCNC trên địa bàn huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk như sau:
 - + Vị trí tại: đất thuộc các thửa đất số 5, 9, tờ bản đồ địa chính số 13; thửa đất số 16, 23, 26 thuộc tờ bản đồ địa chính số 14 tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.
 - + Ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 10667/TL-VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 15/09/2021 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh lập.
 - + Diện tích tự nhiên của khu đất là 1.074112,9m² (tương đương 107,411 ha).
 - Phạm vi thời gian: Đề án cho giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

PHẦN THỨ HAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO CƯ M'GAR

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHU NNƯDCNC

Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 và sau đó chấp thuận cho Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk đầu tư thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện - Cư M'gar nên việc triển khai thực hiện dự án đầu tư là kết quả của thực hiện đề án. Kết quả thực hiện như sau:

Ngay sau khi đề án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 về việc phê duyệt Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar và Quyết định số 346/QĐ-UBND, ngày 10/02/2022 về điều chỉnh Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar, Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk thực hiện các nội dung sau:

1. Tiến độ thực hiện các thủ tục đầu tư và triển khai dự án:

1.1. Thủ tục đã hoàn thành theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1660/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh:

- Hoàn thành công tác khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng, thủy văn, độ ẩm, lượng mưa, chất lượng nước mặt, nước ngầm đều đạt tiêu chuẩn phục vụ cho dự án, thu thập các thông tin về điều kiện kinh tế xã hội liên quan đến dự án.

- Xây dựng Dự án đầu tư Khu NNUĐCNC Cư M'gar được Sở Nông nghiệp và PTNT cùng các sở, ngành liên quan và UBND huyện Cư M'gar thẩm định tại Văn bản số 312/BC-SNN ngày 22/10/2019; Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 22/10/2019;

- Phối hợp với chính quyền địa phương và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện lập phương án đền bù và thực hiện hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng;

- Thiết kế Phương án phòng cháy chữa cháy dự án và được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Đắk Lắk góp ý để triển khai thực hiện tại Văn bản số 767/PC07-Đ2 ngày 20/5/2019;

- Lập quy hoạch tổng thể mặt bằng dự án tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 04/5/2019; Thiết kế cơ sở các hạng mục dự án được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 711/BC-SXD ngày 05/9/2019; Thiết kế Bản vẽ thi công được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 610/BC-SXD ngày 07/12/2021;

- Hạng mục Nhà giảng dạy thuộc Dự án được Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 91/GPXD ngày 13/01/2022.

- Tổ chức thực hiện công tác đo đạc, lập trích lục bản đồ địa chính, cắm mốc thực địa và được UBND tỉnh quyết định cho thuê đất để thực hiện dự án tại Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 10/11/2020.

1.2. Thủ tục đã hoàn thành theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1416/QĐ-UBND ngày 26/4/2022:

- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 08/01/2023;

- Thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật (giao thông đối ngoại, cấp điện, cấp nước,...)

- Phương án PCCC đối với TKCS được Cục Cảnh sát PCCC&CNCH góp ý tại công văn số 384/PCCC&CNCH-P4 ngày 16/02/2023;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án điều chỉnh được Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định tại công văn số 3931/BNN-XD ngày 16/6/2023;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được Bộ TNMT phê duyệt kết quả thẩm định tại Quyết định số 1352/QĐ-BTNMT ngày 25/5/2023.

- Lập xong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở phục vụ thủ tục xin cấp Giấy phép xây dựng.

1.3. Thủ tục đang triển khai thực hiện (theo nội dung kiến nghị của UBND huyện Cư M'gar tại Công văn số 4243/UBND-TCKH ngày 27/11/2023):

- Dự án được UBND tỉnh thống nhất chủ trương điều chỉnh Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar (điều chỉnh mục tiêu Dự án bỏ hạng mục chăn nuôi) tại Công văn số 3986/UBND-NNMT ngày 10/5/2024.

Hiện nay, Công ty và đơn vị tư vấn đang phối hợp hoàn thiện Đề án điều chỉnh đề nộp Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án điều chỉnh.

Sau khi UBND tỉnh phê duyệt đề án điều chỉnh; Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các thủ tục kế tiếp như: Điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án; điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;... và các thủ tục khác liên quan đến lĩnh vực xây dựng, đất đai, phòng cháy chữa cháy. Dự kiến thời gian hoàn thành thủ tục đầu tư trong quý IV năm 2025.

Để Công ty có thời gian thực hiện thủ tục điều chỉnh mục tiêu đầu tư và hoàn thành công tác xây dựng, sớm đưa dự án đi vào hoạt động, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 22/5/2024, theo đó cho phép Công ty gia hạn tiến độ sử dụng đất 24 tháng kể từ ngày 22/5/2024 để thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar.

2. Hiện trạng công tác thi công xây dựng.

Đến nay, việc đầu tư xây dựng hoàn thành được 40% khối lượng công việc tổng dự án, trong đó: phần canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoàn thành 65% khối lượng công việc; phần xây dựng công trình và hạ tầng kỹ thuật hoàn thành 10% khối lượng công việc, cụ thể:

- **Về công tác chuẩn bị mặt bằng thi công:** hoàn thành công tác san lấp mặt bằng.

- **Về hạ tầng kỹ thuật:**

+ Hệ thống giao thông, thoát nước: đã hoàn thành 70% khối lượng;

+ Hệ thống cấp điện: Hoàn thành đường dây trung thế 22kV, trạm biến áp 1000kVA và 3km đường dây hạ thế 0,4kV;

+ Hoàn thành 4,7km tường rào bao quanh dự án;

+ Hoàn thành hạng mục cổng và nhà bảo vệ.

- **Về các hạng mục phục vụ sản xuất nông nghiệp CNC:**

+ Đã hoàn thành hệ thống tưới nhỏ giọt công nghệ tưới tự động của Israel bao gồm: Hồ chứa nước, trạm bơm và hệ thống tưới nhỏ giọt;

+ Hoàn thành 100% khối lượng hạng mục nhà giảng dạy theo giấy phép xây dựng được cấp;

- + Diện tích canh tác, sản xuất nông nghiệp CNC khoảng 60 ha.
- + Hoàn thành hạng mục nhà kính;
- Các hạng mục còn lại đang chờ xin cấp phép xây dựng; dự kiến sau 12 tháng kể từ ngày được cấp phép xây dựng, Công ty sẽ hoàn thành đưa dự án đi vào hoạt động (quý IV năm 2025).

3. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư.

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện: 200 tỷ đồng/2.799 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 7,15% tổng vốn đầu tư đăng ký):

- | | | |
|--|---|---------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng | : | 1,85 tỷ đồng |
| - Chi phí xây dựng | : | 53,95 tỷ đồng |
| - Chi phí sản xuất nông nghiệp (nhập cây giống, phân bón, thuốc BVTV, vật tư nông nghiệp, đầu tư hệ thống tưới công nghệ cao, đầu tư máy móc, thiết bị...) | : | 93,24 tỷ đồng |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : | 2,75 tỷ đồng |
| - Chi phí khác | : | 19,37 tỷ đồng |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án | : | 20,50 tỷ đồng |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 8,34 tỷ đồng |

4. Tiến độ thực hiện các nội dung khác được quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư:

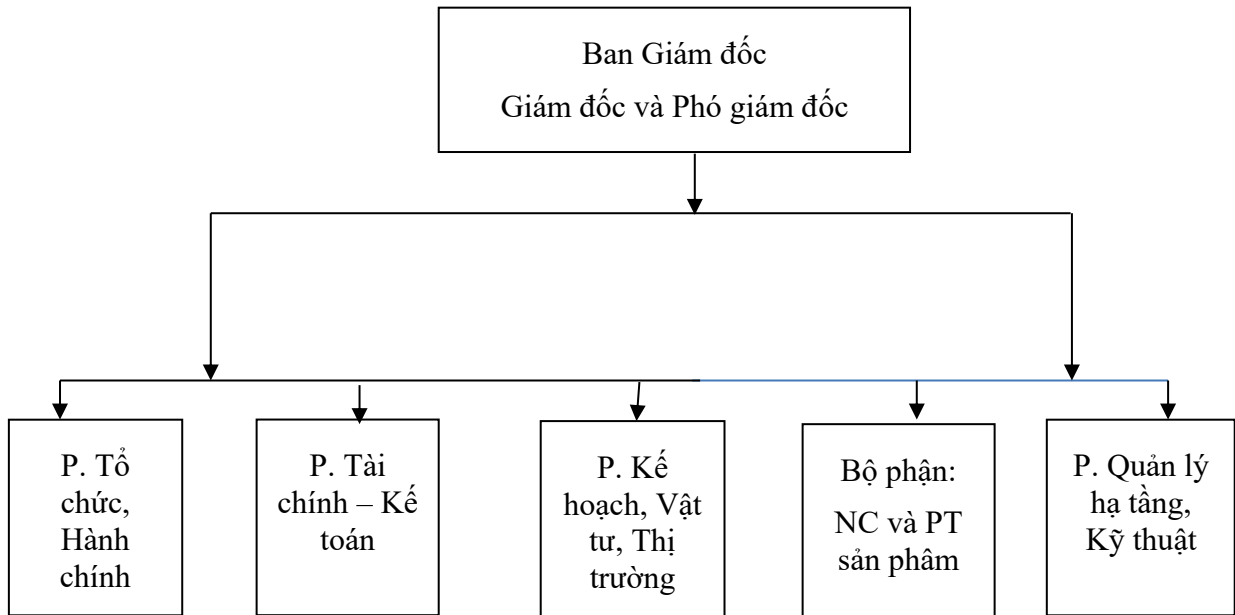
- Các nội dung khác được quy định trong Quyết định chủ trương đầu tư: Công ty đang thực hiện đầy đủ, chấp hành tốt.
- Hoàn thành việc ký Hợp đồng và chuyển giao công nghệ về giống với doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Israel.

5. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của dự án

Thành lập bộ máy nhân sự để quản lý và triển khai thực hiện dự án như sau:

- a) Về Sơ đồ cơ cấu tổ chức

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy



b) Chức năng nhiệm vụ từng bộ phận

Ban Giám đốc (Giám đốc và Phó giám đốc): là đại diện pháp nhân của đơn vị, là người điều hành hoạt động của cả doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của khu dự án. Giám đốc là người chủ trương phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở bản bạc, thỏa thuận với cấp dưới, đảm bảo theo đúng chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, là người trực tiếp lãnh đạo và kiểm tra hoạt động của khu nông nghiệp công nghệ cao.

Phòng tổ chức – Hành chính: quản lý về nhân sự của khu dự án, quản lý hồ sơ cán bộ, công nhân viên, bình chọn thi đua, khen thưởng, phê bình, xem xét lương nhân viên, ban hành nội quy lao động.

Phòng Tài chính – Kế toán: Có nhiệm vụ hạch toán theo đúng quy định của Nhà nước, quản lý vốn, tài sản của đơn vị, tổ chức hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán, theo dõi, phản ánh kịp thời, đầy đủ cho ban lãnh đạo. Lập báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính, các khoản thu chi của khu dự án, tham mưu cho ban lãnh đạo trong việc lập kế hoạch tài chính, đề xuất việc thành lập và số dư các quỹ của doanh nghiệp theo đúng nguyên tắc kế toán hiện hành. Thực hiện công tác cân đối, tìm nguồn vốn và đề ra giải pháp vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, theo dõi, quản lý các đơn vị kinh doanh trực thuộc trong việc hạch toán, quyết toán cũng như thực hiện chế độ tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

Thu nhập và kiểm tra các dữ liệu, thông tin, chứng từ, tài liệu kế toán. Lập và lưu trữ chứng từ, sổ sách kế toán theo đúng các quy định hiện hành và quy chế quản lý của doanh nghiệp. Tạo, lưu trữ và phân phối các thông tin, số liệu, tài liệu kế toán tài chính cho các tổ chức, cá nhân có liên quan bên ngoài công ty theo yêu cầu hoặc theo quy định.

Phòng Kế hoạch vật tư, thị trường: Tổ chức quản lý, điều động và sắp xếp bổ sung các vật tư cần thiết phục vụ dự án và thiết lập thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm: Đây là bộ phận quan trọng của

Công ty, luôn gắn liền với chiến lược phát triển thị trường mới thì sản phẩm luôn phải đáp ứng kịp với sự đòi hỏi của thị trường. Bộ phận này hầu hết là các chuyên gia cao cấp trong nước, quốc tế và đội ngũ cán bộ có năng lực làm việc cả trong và ngoài nước.

Tổng số lao động đang sử dụng: 22 người. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Tổng hợp lao động đang làm việc tại dự án

Chức danh	Nhân sự (người)	Ghi chú
Giám đốc	1	
Phó Giám đốc	1	
Phòng Tài chính – Kế toán		
- Trưởng phòng	1	
- Kế toán	1	
- Văn thư - thủ quỹ	1	
Kế hoạch vật tư, thị trường		
- Trưởng phòng	1	
- Nhân viên	2	
Phòng tổ chức, hành chính		
- Trưởng phòng	1	
- Nhân viên	2	
Phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật		
- Trưởng phòng	1	
- Chuyên viên	2	
Bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm	2	
Lái xe	2	
Bảo vệ	4	
Cộng	22	

Dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng nên các hoạt động: Doanh thu, Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu; Lợi nhuận; Ưu đãi đầu tư được hưởng của dự án chưa có.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ SỐ 1660/QĐ-UBND NGÀY 24/7/2020 CỦA UBND TỈNH.

Thực hiện Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar; Quyết định số 346/QĐ-UBND, ngày 10/02/2022 về điều chỉnh Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1416/QĐ-UBND ngày 26/4/2022, đến nay dự án đã triển khai thực hiện được những kết quả cụ thể như sau:

1. Những việc đã làm được so với kế hoạch được duyệt

1.1. Về hồ sơ thủ tục và công tác chuẩn bị đầu tư

- Đề xuất chủ trương đầu tư thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar được UBND tỉnh cấp Quyết định chủ trương; Thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện đầu tư dự án;
- Hoàn thành công tác khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng, thủy văn, độ ẩm, lượng mưa, chất lượng nước mặt, nước ngầm đều đạt tiêu chuẩn phục vụ cho dự án, thu thập các thông tin về điều kiện kinh tế xã hội liên quan đến đề án;
- Xây dựng Dự án đầu tư Khu NNUĐCNC Cư M'gar được Sở Nông nghiệp và PTNT cùng các sở, ngành liên quan và UBND huyện Cư M'gar thẩm định; Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường và được UBND tỉnh phê duyệt;
- Phối hợp với chính quyền địa phương và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện lập phương án đền bù và thực hiện hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Lập quy hoạch tổng thể mặt bằng dự án tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt; Thiết kế cơ sở các hạng mục dự án được Sở Xây dựng thẩm định;
- Thiết kế Phương án phòng cháy chữa cháy khu vực thực hiện đề án và được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Đắk Lắk góp ý để triển khai thực hiện;
- Tổ chức thực hiện công tác đo đạc, lập trích lục bản đồ địa chính, cắm mốc thực địa và được UBND tỉnh quyết định cho thuê đất để thực hiện dự án.

1.2. Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Xây dựng tường rào bao quanh dự án Khu nông nghiệp UĐCNC; hoàn thành công tác xây dựng nhà màng, nhà kính; hệ thống tưới và vùng trồng trọt; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Đường giao thông nội bộ; hệ thống thoát nước... Định vị, Khoan đóng cọc nền móng khu vực nuôi cấy mô, nhà điều hành, nhà trưng bày, trình diễn sản phẩm theo thiết kế chi tiết được Sở Xây dựng thẩm định; Xây dựng hệ thống đường dây điện hạ thế; Hoàn thành thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết dự án;

2. Những hạng mục đang triển khai thực hiện

a) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp: Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk đã ký kết hợp đồng và nhận hàng của các nhà cung cấp tại Israel để cung cấp vật tư, thiết bị sản xuất nông nghiệp, nhân giống cây trồng.

b) Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp UĐCNC: Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk liên hệ và ký kết hợp đồng nguyên tắc với Trường Đại học Tây Nguyên, Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên, Phân Viện Khoa học nông nghiệp Miền Nam để đào tạo nguồn nhân lực thực hiện dự án. Trước tiên đào tạo cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty.

c) Tổ chức trình diễn, hội chợ, triển lãm sản phẩm NNUĐCNC: Mặc dù dự án chưa có sản phẩm đầu ra, nhưng công ty vẫn thường xuyên tham quan các hội chợ, triển lãm các sản phẩm NNUĐCNC để học hỏi kinh nghiệm, đặt quan hệ, tìm kiếm

đối tác, thâm nhập thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án trong tương lai gần.

d) Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trong khu NNUĐCNC Cư M'gar: Với tiềm lực của Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc nói riêng và các nhà đầu tư của Tập đoàn Xuân Thiện nói chung sẽ triển khai thực hiện dự án Khu NNUĐCNC với hiệu quả cao nhất và là mô hình mẫu UĐCNC để nhân rộng và lan toả cho các địa phương lân cận, trong tỉnh và khu vực.

e) Đang thực hiện Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ tổng hợp và các công trình phụ trợ; khu trình diễn mô hình sản xuất NNUĐCNC; khu sản xuất sản phẩm NNUĐCNC.

f) Về bố trí vốn và đầu tư dự án: Đến nay, tổng vốn đầu tư đã thực hiện: 200 tỷ đồng (bao gồm cả chi phí đã tạm ứng) thực hiện cho các hạng mục: Chi phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng 1,85 tỷ đồng; Chi phí xây dựng (Nhà điều hành; Nhà màng; Hệ thống giao thông, thoát nước; Hệ thống cấp điện; tường rào bao quanh dự án; hạng mục cổng và nhà bảo vệ...) 53,95 tỷ đồng; Chi phí sản xuất nông nghiệp (nhập cây giống, phân bón, thuốc BVTV, vật tư nông nghiệp, đầu tư hệ thống tưới công nghệ cao; đầu tư máy móc thiết bị...) 93,37 tỷ đồng; Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 2,75 tỷ đồng; Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án 20,50 tỷ đồng; Chi phí quản lý dự án 8,34 tỷ đồng; Chi phí khác 19,37 tỷ đồng. So với kinh phí dự án đã được phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1416/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 thì kinh phí đầu tư đến thời điểm hiện tại đạt 7,15% và đạt 28,34% Quyết định chủ trương đầu tư số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1660/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh.

3. Những việc chưa làm được so với kế hoạch được duyệt

- Chưa xây dựng khu sản xuất sản phẩm NNUĐCNC bao gồm: khu lưu giữ giống, nhân giống và trồng nấm ăn, nấm dược liệu cao cấp theo nhu cầu thị trường; khu lưu giữ giống và sản xuất giống cây ăn quả/công nghiệp/dược liệu cung cấp cho dự án và nhu cầu thị trường.

- Chưa thực hiện xây dựng khu tiếp nhận, đóng gói và xuất bán sản phẩm giống; khu xử lý nước cấp và nước thải sau sơ chế đạt tiêu chuẩn tái sử dụng tưới lại cho cây trồng; nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh Công nghệ Nhật Bản; nhà kho chứa nguyên liệu và thành phẩm phân hữu cơ vi sinh.

- Các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, sản xuất, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm NNUĐCNC, phục vụ phát triển sản xuất NNUĐCNC: Đối với nội dung này sẽ thực hiện sau khi xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật.

4. Sự phù hợp của các văn bản về phát triển Khu NNUĐCNC

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắc Lắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh Đắc Lắc phê duyệt Đề án phát triển NNUĐCNC tỉnh Đắc Lắc đến năm 2020; Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Đắc Lắc phê duyệt Đề án rà soát

điều chỉnh, bổ sung Đề án phát triển NNƯDCNC tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020; Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1660/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1416/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 các quyết định trên là cơ sở để triển khai thực hiện đề án. Tuy nhiên, các hạng mục của đề án, dự án chưa thực hiện xong do các điều kiện khách quan, chủ quan nên UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 22/5/2024, theo đó cho phép Công ty gia hạn tiến độ sử dụng đất 24 tháng kể từ ngày 22/5/2024 để thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar để phù hợp với tình hình hiện nay.

5. Nguyên nhân, tồn tại

Như đánh giá ở trên, việc triển khai thực hiện đề án Khu nông nghiệp UDCNC Xuân Thiện Cư M'gar xét về tổng thể so với đề án, dự án được phê duyệt có 09 nội dung chính. Trong đó: 01 nội dung thực hiện hoàn thành; 05 nội dung đang triển khai thực hiện 4; 03 nội dung chưa thực hiện do các nguyên nhân sau:

5.1. Nguyên nhân khách quan

- Trong các năm 2019, 2020 do tình hình dịch Covid-19 xảy ra và diễn biến phức tạp phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội nên làm ảnh hưởng đáng kể đến tiến độ đầu tư, đào tạo chuẩn bị nguồn nhân lực, đặt hàng các đối tác để sản xuất cung cấp trang thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến dự án không đạt tiến độ đầu tư như đã phê duyệt.

- Năm 2019, Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk đã thực hiện xong công tác hỗ trợ đền bù đất và tài sản trên đất cho Công ty CP Cao su Đắk Lắk, hỗ trợ đền bù, giải quyết lao động cho các hộ gia đình sau khi bị thu hồi đất. Tuy nhiên, các hộ dân vẫn tiếp tục sản xuất nông nghiệp và xin được thu hoạch sản phẩm cho hết mùa vụ rồi giao trả lại đất. Xét về nhu cầu cần thiết, an sinh xã hội và tính nhân văn nên Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk sẽ thu hồi đất sau khi người dân thu hoạch xong hoa màu để tránh các mâu thuẫn không đáng có.

- Sau khi thực hiện xong thu hồi đất, đến ngày 10/11/2020 Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk được UBND tỉnh quyết định cho thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar mặc dù đơn vị có rất nhiều giải pháp để đẩy nhanh tiến độ đầu tư nhưng không thể đạt kế hoạch so với dự án được phê duyệt.

- Trong những năm vừa qua thời tiết diễn biến không thuận lợi, mùa mưa thường hay xảy ra lũ quét trên địa bàn xã Ea Kpam nên cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến công tác thi công và giải phóng mặt bằng.

- Do điều kiện môi trường thực tế phát sinh trong quá trình triển khai Dự án và công tác quy hoạch phát triển đô thị cũng như các quy định hiện hành về chăn nuôi, do đó Tập đoàn Xuân Thiện phải thay đổi, điều chỉnh chiến lược đầu tư, sản xuất và kinh doanh.

Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Công ty tiếp nhận kiến nghị của UBND huyện Cư M'gar tại Công văn số 4243/UBND-TCKH ngày 27/11/2023 về việc ý kiến thẩm định đề nghị điều chỉnh dự án Xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, trong đó có nội dung: định hướng của huyện sẽ phát triển khu dân cư gần khu vực dự án trong tương lai... *“Do đó, UBND huyện đề xuất đưa diện tích chăn nuôi 17,56 ha với quy mô 5.600 heo nái ra khỏi tổng thể dự án; Đối với phần diện tích chăn nuôi đề xuất đưa ra khỏi dự án đề nghị Nhà đầu tư tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung về mục tiêu, quy mô dự án tại Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh, từ đó vẫn đáp ứng được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và mục tiêu của dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.*

5.2. Nguyên nhân chủ quan

Khi lập đề án chưa tính đến thời gian điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sau khi phê duyệt mặt bằng tổng thể 1/500 và thẩm định thiết kế cơ sở chi tiết 1/200 nên doanh nghiệp chưa lường trước hết các nội dung phát sinh nên đã làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư của dự án.

6. Bài học rút ra

1. Tranh thủ tận dụng quỹ thời gian, tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích đầu tư.
2. Nghiên cứu các thủ tục pháp lý về đất đai, trình tự thủ tục đầu tư để doanh nghiệp, người tham gia vào sản xuất NNUDCNC.
3. Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất – phân phối - tiêu thụ cho các sản phẩm chủ lực.
4. Thường xuyên nghiên cứu, tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới, hiện đại vào trong sản xuất.
5. Tăng cường vai trò của các cơ quan nhà nước về quản lý chất lượng, bảo hộ quyền tác giả, quyền đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng đầu vào và đầu ra.
6. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, tìm kiếm thị trường (Rút ra từ bài học “được mùa thì mất giá”).
7. Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật; tăng kinh phí cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao.
8. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, tăng cường bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước, đất đai.
9. Xem công tác tuyên truyền về ý thức của cộng đồng về một nền nông nghiệp xanh, sạch theo hướng hiện đại, bảo vệ sức khỏe, nâng cao giá trị cuộc sống; tăng cường nhận thức của cộng đồng dân cư về VSATTP thông qua truyền thông, công tác dân vận và những buổi hội thảo đầu bờ có ý nghĩa thiết thực.

PHẦN THỨ BA

CÁC ĐIỀU KIỆN LIÊN QUAN ĐẾN KHU NÔNG NGHIỆP ƯDCNC XUÂN THIỆN CƯ M'GAR

I. ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN CỦA KHU VỰC ĐỀ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Khu NNƯDCNC Cư M'gar nằm tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar, thuộc phía Tây Bắc của tỉnh Đắk Lắk với hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi như: Tỉnh lộ 8, đường DT 6 nối liền với Quốc lộ 14 và Quốc lộ 29. Tiếp giáp với Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và Thành phố Buôn Ma Thuột là cơ hội tốt cho hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật của khu sau này. Về mặt địa lý Khu NNƯDCNC Cư M'gar có ranh giới như sau: - Phía Tây giáp khu dân cư của xã Ea Kpam và đường liên xã Ea Kpam Cư Diê M'nông. - Phía Bắc, Nam và Đông giáp các lô đất cao su thuộc nông trường cao su Cư M'gar.

1.2. Đặc điểm địa hình, địa chất, đất đai

* Địa hình: có địa hình bằng phẳng, có độ cao trung bình từ 500 - 600m, hướng địa hình cao dần từ Tây Nam về Đông, Đông Bắc, khu vực trung tâm xã có độ cao khoảng 540m. Đây cũng là một trong những thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, phát triển KT - XH của xã mà các xã khác trong huyện không có.

* Địa chất: Trong bản chú giải bản đồ địa chất và khoáng sản, Khu vực nghiên cứu phân bố trên mẫu chất bazan.

* Đất đai: Theo kết quả điều tra đất trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000 do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 2017, Khu nghiên cứu có diện tích 107,41ha, chiếm 10,33% diện tích tự nhiên (DTTN) của xã Ea Kpam, gồm có 1 loại đất duy nhất là đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk).

Kết quả phân tích đất tại Khu vực nghiên cứu cho thấy: đất có phản ứng rất chua (pHKCl 4,27), hàm lượng chất hữu cơ và đạm tổng số từ rất nghèo đến trung bình (OM: 2,3% và N: 0,2).

Hàm lượng lân, kali tổng số và dễ tiêu trong đất trung bình. Cation trao đổi và CEC thấp. Đất có thành phần cơ giới nặng (hàm lượng sét >59%).

Loại đất này rất giàu dinh dưỡng, có tầng dày thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây rau màu.

Hàm lượng As, Cu, Pb, Zn và Cd trong đất tại Khu vực nghiên cứu đều đạt ngưỡng an toàn cho phép. Đất không bị ô nhiễm kim loại nặng.

1.3. Đặc điểm khí hậu, thủy văn

a) Khí hậu

Khu vực đề án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa đặc trưng cho khí

hậu của vùng Cao nguyên Nam Trung Bộ, có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung lượng mưa tới 85% lượng mưa cả năm, tổng lượng mưa trung bình năm là 1.560 - 1.900mm; lượng bốc hơi bình quân năm là 1.050 - 1.080mm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể chiếm khoảng 19% lượng mưa cả năm và thường bị khô hạn vào cuối mùa khô, thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất gây nhiều khó khăn cho đời sống của nhân dân. Nền nhiệt độ tương đối cao đều trong năm, biên nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.

- Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành trong vùng từ tháng 5 đến tháng 9 là hướng Tây - Tây Nam, từ tháng 11 đến tháng 4 hướng gió Đông - Đông Nam. Hướng gió Tây thịnh hành quan trắc được tại trạm Buôn Ma Thuột chiếm tần suất 50 - 55% trong các tháng mùa hạ (6,7,8). Trong các tháng mùa đông (11, 12, 1) gió Đông thịnh hành, chiếm tần suất 60 - 70%.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm của huyện Cư M'gar từ 21- 24°C, nền nhiệt độ chung của toàn vùng nói chung là đồng đều. Chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm không lớn, chỉ khoảng từ 5 – 6°C; nhiệt độ trung bình thấp nhất thường là vào tháng 12 và tháng 1 (19,0°C); nhiệt độ trung bình cao nhất thường vào tháng 4 và tháng 5 (26,5°C).

- Chế độ mưa: Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 5 và kết thúc vào tháng 10, lượng mưa chiếm xấp xỉ 85% lượng mưa của cả năm. Mùa khô (mưa ít) kéo dài 6 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chỉ có những cơn mưa nhỏ rải rác vào khoảng thời gian đầu và cuối, còn trong suốt cả mùa khô hầu như không có mưa, thời kỳ giữa mùa khô vào tháng 1 - 3 thường xuyên không có mưa, lượng mưa mùa khô chỉ chiếm khoảng 15% tổng lượng mưa năm.

- Chế độ nắng: Số giờ nắng trung bình khoảng 2.200 - 2.600 giờ/năm. Tháng 3 có số giờ nắng cao nhất (cuối mùa khô) và đạt tới 260 - 300giờ/tháng; khoảng 9,8giờ/ngày. Tháng có số giờ nắng ít nhất thường vào tháng giữa mùa mưa và chỉ đạt khoảng 105giờ/tháng; khoảng 3,5giờ/ngày.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí tương đối trung bình nhiều năm của vùng nghiên cứu dao động từ 81 - 85%, theo quy luật tăng theo độ cao. Biến trình của độ ẩm không khí trùng với biến trình của lượng mưa năm và ngược với biến trình của nhiệt độ trong năm. Độ ẩm không khí trung bình năm là 82%; tháng có độ ẩm thấp nhất từ tháng 2 - 4 là 57% và cao nhất từ tháng 8 - 11 là 90%.

b) Thủy văn:

Nguồn nước cung cấp cho khu vực nghiên cứu chủ yếu là nước mặt:

- Suối Ea H'Ding: Là ranh giới phía Bắc với xã Ea Tar và phía Tây Bắc với xã Ea H'Ding; đây là đoạn đầu của nguồn suối; suối chảy theo hướng từ Đông sang Tây (ranh giới với xã Ea Tar) và hướng Đông Bắc - Tây Nam (ranh giới với xã Ea H'Ding);

- Suối Ea Kpal: Là suối đặc trưng mang tên xã, chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam; suối bắt nguồn từ xã Cư Dliê M'Nông ở phía Đông Bắc; hợp lưu với suối

Ea H'Ding ở phía Tây của xã Ea Kpam;

- Suối Ea Tul: Đây là suối lớn trên địa bàn huyện Cư M'gar, chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam; suối bắt nguồn từ xã Ea Tul ở phía Đông; là ranh giới phía Đông Nam giữa 2 xã Ea Kpam và Ea Tul; đồng thời là một phần ranh giới phía Nam giữa xã Ea Kpam và xã Quảng Tiến; hồ Buôn Jông được xây dựng tại vị trí hợp lưu giữa suối Ea Tul với suối Ea Mur

- Suối Ea Mur: Có 2 nhánh bắt nguồn từ xã Ea Tul ở phía Đông giữa 2 xã Ea Kpam và xã Ea Tul; chảy theo hướng Bắc - Nam tạo hợp lưu với suối Ea Tul tại ranh giới với xã Quảng Tiến ở phía Nam;

Ngoài ra, trên địa bàn khu vực còn có hồ Buôn Joong, hồ Rôti và hồ Xima trên khu vực 104 ha thuộc xã Ea Kpam; các hồ như hồ Buôn Lang 1, Buôn Lang 2, hồ Đội 4, hồ Buôn Sút trên khu vực 108 ha thuộc thị trấn Ea Pô.

Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có công trình, dự án nào nghiên cứu, khảo sát về trữ lượng nước ngầm trong khu vực nghiên cứu.

Qua kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tại nhà dân gần khu vực dự án cho thấy người dân đã đào giếng và sử dụng nước ngầm phục vụ sinh hoạt, chất lượng khá tốt.

Nguồn nước phục vụ sản xuất trong vùng dự án được lấy từ hồ Buôn Joong, hồ Rôti và hồ Xima qua hệ thống mương cấp 2 và mương nội đồng đã được kiên cố hóa, chưa bị ô nhiễm nên có thể khai thác để cấp nước sản xuất cho Khu NNƯDCNC.

c) Hiện trạng cảnh quan, môi trường và các hệ sinh thái

Khu vực đề án là đất có nguồn gốc trồng cao su của Nông trường Cao su Cư M'gar thuộc Công ty CP Cao su Đắk Lắk được UBND tỉnh thu hồi cho Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk thuê để thực hiện dự án tại Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc cho Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk thuê 1.076.070,9m² đất tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar đã có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa được thoát ra ở những điểm mương rãnh rồi theo kênh mương lớn ra suối. Hệ thống thoát nước là rãnh xây dọc trục tuyến đường trung tâm, kích thước 1.200 x 1.200 mm.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Thực trạng kinh tế: Hoạt động kinh tế trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu là nông nghiệp với cây trồng chính là cao su giai đoạn thanh lý.

b. Về xã hội: Trong quá trình khảo sát thực địa điều chỉnh Đề án đã xác định khu vực nghiên cứu là đất trồng cao su của 66 công nhân thuộc Nông trường Cao su Cư M'gar.

c. Về sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của khu đất là 1.074.112,9m² (tương đương 107,411 ha). Trong đó:

- Khu dịch vụ tổng hợp: diện tích 38.041,17 m².

- Khu nhà chức năng: 3.179,52m² đất.
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 902.441,34m².
- Khu công trình phụ trợ: 5.863,25 m²
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất, giao thông: 124.587,62 m² đất.

Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất của toàn khu

STT	Loại đất, khu chức năng	Diện tích (m ²)
A	Khu dịch vụ tổng hợp	38.041,17
1	Khu dịch vụ 1	7.013,40
2	Khu dịch vụ 2	19.164,68
3	Khu dịch vụ 3	11.863,09
B	Khu nhà chức năng	3.179,52
1	Khu nhà chức năng 1	2.719,92
2	Khu nhà chức năng 2	459,60
C	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC	902.441,34
1	Khu trồng cây 1	23.143,86
2	Khu trồng cây 2	21.048,63
3	Khu trồng cây 3	21.057,36
4	Khu trồng cây 4	21.063,63
5	Khu trồng cây 5	24.036,86
6	Khu trồng cây 6	21.851,70
7	Khu trồng cây 7	21.851,70
8	Khu trồng cây 8	21.851,70
9	Khu trồng cây 9	197.025,49
10	Khu trồng cây 10	193.918,95
11	Khu trồng cây 11	14.604,80
12	Khu trồng cây 12	43.242,48
13	Khu trồng cây 13	12.265,98
14	Khu trồng cây 14	12.893,34
15	Khu trồng cây 15	16.477,59
16	Khu trồng cây 16	15.352,87
17	Khu trồng cây 17	4.851,63
18	Khu trồng cây 18	21.682,01
19	Khu trồng cây 19	17.701,34
20	Khu trồng cây 20	17.872,76
21	Khu trồng cây 21	24.732,87
22	Khu trồng cây 22	61.033,35
23	Khu trồng cây 23	10.126,35
24	Khu trồng cây 24	16.810,73
25	Khu trồng cây 25	13.997,12
26	Khu trồng cây 26	31.946,24
D	Khu công trình phụ trợ	5.863,25

STT	Loại đất, khu chức năng	Diện tích (m ²)
1	Khu trạm bơm, cấp nước	5.768,48
2	Bãi tập kết xử lý chất thải hữu cơ + phế phẩm nông nghiệp	94,77
E	Đất hạ tầng (đường giao thông, điện nước, hàng rào ...), hành lang an toàn lưới điện	124.587,62
F	TỔNG	1.074.112,90

d. Về cơ sở hạ tầng

* Giao thông:

- Hệ thống giao thông trong khu vực Dự án đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi với các vùng lân cận: huyện Krông Năng, huyện Buôn Hồ, huyện Ea Súp, thành phố Buôn Ma Thuột, cảng hàng không Buôn Ma Thuột, cụ thể:

- Khu vực thực hiện Dự án tiếp giáp đường liên xã đầu nối vào tuyến đường tỉnh Lộ 8, tuyến đường DT6 nối liền với Quốc lộ 14 và Quốc lộ 29 kết nối với Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và Thành phố Buôn Ma Thuột, thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, sản phẩm của Dự án.

- Xung quanh khu vực Dự án phía Bắc và phía Nam có tuyến đường giao thông nội đồng, với tổng chiều dài 750 m, kết cấu mặt đường là đường đất, chiều rộng 6 m, loại đường cấp IV, do UBND xã Ea Kpam tổ chức quản lý.

- Vị trí thực hiện Dự án cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 26,2 km về hướng Đông Bắc, cách huyện Krông Năng khoảng 55,8km, cách thị xã Buôn Hồ khoảng 20,8km, tuyến đường giao thông thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm đến khu vực lân cận.

Như vậy, về hiện trạng giao thông tương đối thuận lợi cho việc thực hiện Dự án “Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M’gar”. Việc thực hiện không ảnh hưởng đến các tuyến đường giao thông của người dân địa phương.

* Thủy lợi:

- Hiện trạng dự án có 07 giếng nước (tài sản thu hồi của Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk đã hoàn thành công tác bồi thường). Hiện nay Công ty đang hoàn thiện thủ tục xin cấp phép sử dụng nước dưới đất cho Dự án.

- Ngoài ra, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã tương đối hoàn chỉnh khi xây dựng khu, Công ty sẽ nghiên cứu thêm phương án bố trí trạm cấp nước và hệ thống ống dẫn nước từ hồ Buôn Joong vào khu vực dự án.

* Cấp điện: Hiện tại có 01 trạm biến áp trung thế gần khu đất công suất 180 KVA, với đường dây hạ thế đạt chuẩn.

* Cấp nước Hệ thống nước sạch trên địa bàn xã hiện nay đã có. Kết quả phân tích mẫu nước tại Khu vực nghiên cứu cho thấy tất cả mẫu nước bảo đảm an toàn.

II. CÁC ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI CÓ LIÊN QUAN

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội huyện Cư M'gar

Huyện Cư M'gar nằm ở trung tâm tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 18 km về phía Bắc theo đường tỉnh lộ 8 (đường ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột dài 24 km) với có 17 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 15 xã và 2 thị trấn).

* Về kinh tế

Giai đoạn 2020 - 2023, Tổng giá trị sản xuất chủ yếu bình quân hàng năm đạt 12.099 tỷ đồng, tăng bình quân 109,88%; Giá trị ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân hàng năm đạt 4.442 tỷ đồng, tăng bình quân 5,7% so với năm trước; Giá trị ngành công nghiệp, xây dựng bình quân hàng năm đạt 2.580 tỷ đồng, tăng bình quân 12,43% so với năm trước; Giá trị ngành thương mại, dịch vụ bình quân hàng năm đạt 5.078 tỷ đồng, tăng bình quân 12,88% so với năm trước.

Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành của huyện đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Trong đó, Thương mại, dịch vụ chiếm 39,82%; Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 37,48% (NQ chiếm 34-35% cả nhiệm kỳ); Công nghiệp, xây dựng chiếm 22,70%. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; Tổng giá trị sản xuất bình quân đầu người (theo giá thực tế) tính đến năm 2023: đạt 108 triệu đồng/người/năm.

Về sản xuất nông nghiệp: Đến năm 2023 tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn toàn huyện đạt 73.680 ha, trong đó cây hàng năm gieo trồng được 16.581 ha (Lúa 3.445 ha, Sản lượng 22.091 tấn; Ngô 7.704ha, Sản lượng 51.804 tấn; Khoai 535ha, Sản lượng 11.334 tấn; Sắn 465ha, Sản lượng 11.671 tấn; mía 119ha, Sản lượng 6.413 tấn; Lạc 782ha, Sản lượng 1.445 tấn; Đậu tương 357ha, Sản lượng 484 tấn); cây Công nghiệp lâu năm có 50.367 ha (cà phê 37.649 ha, sản lượng 96.557 tấn; cao su 7.615 ha, sản lượng 9.383 tấn, hồ tiêu 5.128 ha, sản lượng 11.460 tấn; điều 2.447 ha, sản lượng 3.878 tấn...). Ngoài ra, hiện nay người dân huyện đang tập trung phát triển mạnh cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như Sầu riêng, tính đến năm 2023 trên địa bàn toàn huyện có 4.829 ha Sầu riêng, Sản lượng 38.567 tấn.

Về chăn nuôi: tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện có trên 1.7 triệu con, trong đó đàn trâu 204 con; đàn bò 16.710 con; đàn dê 23.298 con, đàn lợn 58.015 con; đàn gia cầm 1.206.120 con và 11.400 đàn ong... Chăn nuôi trên địa bàn huyện có sự chuyển biến tích cực, số lượng đàn lợn, gia cầm, chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ có xu hướng giảm và chăn nuôi quy mô trang trại có xu hướng tăng.

Ngành nông nghiệp huyện đã chỉ đạo xây dựng một số mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất; Tập trung đẩy mạnh tái canh cây cà phê từ năm 2020-2022 đã tái canh 1.845 ha, liên hệ hỗ trợ cho người dân tái canh được 1.142 ngàn cây cà phê giống. Đồng thời, định hướng người dân phát triển trồng đa dạng cây trồng, trồng những loại cây có giá trị kinh tế cao, Trong năm 2023, giá cả mặt hàng nông sản tăng cao đã đem lại lợi ích rất lớn cho người dân và góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Huyện Cư M'gar đã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, Đến nay toàn huyện có 13/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đạt 220/285 tiêu chí, chiếm 77,19%, bình quân

đạt 14,67% tiêu chí/xã; đối với xã nông thôn mới nâng cao: đánh giá tiêu chí của 12 xã đã được công nhận, số tiêu chí đạt: 108/228 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 47,37%, Bình quân đạt 9.0 tiêu chí/xã.

Công tác phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trên địa bàn huyện CuM'gar luôn được chú trọng nên đã có nhiều chuyển biến tích cực. Đến nay toàn huyện có 56 HTX, trong đó có 24 HTX hoạt động có hiệu quả; bước đầu một số HTX đã xây dựng được thương hiệu sản phẩm có chứng nhận liên kết theo chuỗi giá trị. Tổng doanh thu các HTX trên 74,4 tỷ đồng, giải quyết việc làm trên 492 thành viên. Một số HTX đã chủ động liên kết với các doanh nghiệp để sản xuất cà phê theo chứng nhận 4C, UTZ,... góp phần quan trọng chuyển đổi từ sản xuất nhỏ, lẻ, manh mún sang sản xuất hàng hóa, có sự liên kết hợp tác với doanh nghiệp trong từng khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tình hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện:

- Đến nay huyện đã thu hút được các Dự án như Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, do Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk làm chủ đầu tư, tổng diện tích 107,41 ha tại xã Ea Kpam; Dự án khu Chăn nuôi tập trung tại xã Ea M'đroh, quy mô khoảng 43 ha, do Công ty DHN làm chủ đầu tư, đây là dự án chăn nuôi heo và sản xuất giống heo theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao; Dự án sản xuất giống cây trồng Công nghệ cao, chuyên sản xuất giống chanh leo, quy mô 06 ha, do công ty Công ty Cổ phần TCGROUP Toàn Cầu đầu tư.

- Mô hình trồng cà phê đa thân không hãm ngọn với diện tích khoảng 6 ha tại xã Ea Kpam sử dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, toàn bộ phân bón vô cơ đơn tính được đưa qua hệ thống tưới theo chu kỳ, kết quả đã giảm được 70% chi phí nhân công chăm sóc, giảm chi phí phân bón.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện có 34 trại chăn nuôi heo và 62 trại chăn nuôi gà của các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, được đầu tư chăn nuôi theo ứng dụng công nghệ cao như trại lạnh, máng ăn tự động.

** Về xã hội*

Theo số liệu thống kê năm 2023, dân số của huyện là 182.231 người, trong đó, nam 92.066 người chiếm 50,52%, nữ 90.165 người chiếm 49,48%; dân số thành thị 32.786 người, chiếm 18% và dân số nông thôn 149.445 người, chiếm 82%. Mật độ dân số trung bình là 221 người/km². Tuy nhiên, dân số phân bố không đều, tập trung mật độ cao nhất ở thị trấn Quảng Phú 1.661 người/ km², thấp nhất là xã Ea Kuêh 72 người/ km².

Đến nay, toàn huyện có khoảng 100 ngàn lao động trong độ tuổi (chiếm khoảng 55% tổng dân số của huyện). Trong đó, tổng số lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản là trên 60%; công nghiệp xây dựng khoảng 8 % và dịch vụ khoảng 30%).

Trong những năm qua, nguồn lực lao động trên địa bàn tăng nhanh về số lượng và nâng lên về chất lượng, đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của huyện. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch từ khu vực nông - lâm nghiệp, thủy sản sang khu vực công nghiệp - TTCN và thương mại dịch vụ. Trong

nhiều năm qua, huyện đã chú ý giải quyết việc làm bằng nhiều hình thức khác nhau nên số lao động thiếu việc làm đã được cải thiện, huyện đã chú trọng đào tạo nghề, đặc biệt là triển khai thực hiện hiệu quả công tác xuất khẩu lao động. (trong năm 2023 trên địa bàn huyện có 115 người đi xuất khẩu lao động).

Nhìn chung, nguồn lao động của huyện dồi dào, với sự quan tâm của huyện thực trạng lao động không có việc làm có giảm tuy nhiên vẫn chưa bền vững, chưa tận dụng, khai thác hiệu quả nguồn lực này. Đây cũng chính là nguồn lao động tại chỗ cung cấp cho Khu NNƯDCNC sau này nếu được quan tâm đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực hơn nữa.

** Về đất đai*

Theo niên giám Thống kê năm 2023. Tổng diện tích của huyện đến nay là 82.450 ha, chiếm 6,28% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó diện tích đất nông nghiệp 74.020ha chiếm 89,78% DTTN huyện, gồm đất sản xuất nông nghiệp 67.142 ha (đất lúa 2.948 ha, đất cây hàng năm 6.727 ha, đất trồng cây lâu năm 60.415 ha); đất lâm nghiệp 6.502 ha (rừng sản xuất 6.457 ha và rừng phòng hộ 45 ha); đất nuôi trồng thủy sản 329 ha; diện tích đất phi nông nghiệp 8.302 ha chiếm 10,07% DTTN huyện và đất chưa sử dụng 128 ha, chiếm 0,16% DTTN huyện.

Tài nguyên đất của huyện có lợi thế để phát triển nông nghiệp đa dạng: cây công nghiệp hàng hóa (cà phê, cao su, hồ tiêu), cây ăn quả (bơ, sầu riêng), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh rừng.

** Cơ sở hạ tầng*

- Giao thông:

Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 02 tuyến quốc lộ chạy qua. Tổng chiều dài 36,54 km.

+ Quốc lộ 14: Điểm đầu giáp Buôn Hồ, điểm cuối giáp thành phố Buôn Ma Thuột. Tổng chiều dài 9,54km. Chiều rộng mặt đường 11,0m; chiều rộng nền đường 12,0m. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ Quốc lộ 29: Điểm đầu giáp Krông Búk, điểm cuối giáp Buôn Đôn. Tổng chiều dài 27,0km. Chiều rộng mặt đường 3,50m; chiều rộng nền đường 6,50m. Đường đá dăm láng nhựa, chất lượng xấu.

Đường tỉnh: Trên địa bàn huyện có 01 tuyến ĐT.688 (ĐT.08) đi qua với chiều dài 27,60km. Đây là trục ngang xuyên suốt huyện. Chiều rộng lộ giới 20,0m với lòng đường rộng 14,0m. Đoạn tuyến qua địa bàn đạt chuẩn đường cấp IV.

Đường huyện: Trên địa bàn huyện có 16 tuyến đường huyện. Tổng chiều dài 172,85km, trong đó 9,7km đường nhựa; 21,63km đường bê tông xi măng; 134,58 đường đá dăm láng nhựa.

Đường xã: Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện có 137 tuyến với tổng chiều dài 300,61km.

- Thủy lợi: Hiện tại trên địa bàn huyện có 63 công trình thủy lợi gồm: 51 hồ chứa, 12 đập dâng và 163 km kênh mương. Tổng dung tích chứa các công trình thủy lợi trên 39 triệu m³ nước, cung cấp nước tưới cho khoảng 85% diện tích cây trồng cần tưới (cao hơn bình quân chung cả tỉnh là 83,88%). Thủy lợi của huyện thời gian qua đã được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

Đường giao thông nội đồng: Tổng số 197 tuyến với tổng chiều dài 291,56km, trong đó có 5,9km đường BTXM; 28,26km đường cấp phối đá dăm; 125,03km đường cấp phối tự nhiên và 132,37km đường đất.

* Nước sinh hoạt: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 88,05%. Toàn huyện có 10 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (thôn An Bình, thị trấn Ea Pók; buôn H'Mông, xã Ea Kiết; buôn Tar, xã Ea Hleng; Ea M'Droh; thôn Hiệp Hưng và Hiệp Thắng, xã Quảng Hiệp; xã Ea Kpam; xã Ea Tul; xã Cuôr Đăng; thị trấn Quảng Phú) và xã Cư M'gar và đang tiếp tục triển khai đầu tư thêm 08 công trình cấp nước.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội xã Ea Kpam

*** Điều kiện kinh tế**

Là xã được công nhận là xã nông thôn mới nên kinh tế của xã có sự phát triển cao và ổn định. Cơ cấu kinh tế của xã đã có những chuyển biến tích cực và hiệu quả nhưng nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính đóng góp khoảng 50% giá trị sản xuất của xã. Trong năm 2023, tổng thu nhập từ chăn nuôi, trồng trọt, thương mại, dịch vụ trên địa bàn thực hiện: 443,580/351,535 tỷ đồng, đạt 126%KH. Trong đó riêng giá trị nông, lâm thủy sản 386,580/270 tỷ đồng, đạt 143%KH; thương mại, dịch vụ 21.384/18 tỷ đồng, đạt 119%KH. Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 70%; tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ chiếm 30%.

- Về trồng trọt: Đến hết năm 2023, trồng trọt là lĩnh vực chiếm ưu thế với Tổng diện tích gieo trồng là 256,1/239 ha; cây trồng chủ lực là Cao su khoảng 803ha (trong đó có 377 ha diện tích kinh doanh với năng suất 18ta/ha, sản lượng đạt 640 tấn); Cà phê 860ha (trong đó có 844,5 ha diện tích kinh doanh với năng suất 25ta/ha, sản lượng đạt 1.942 tấn); ngoài ra trên địa bàn huyện đang phát triển 152ha Hồ tiêu (năng suất đạt 30 tạ/ha, sản lượng 456 tấn); Sầu riêng với diện tích 189 ha (năng suất 150 tạ/ha, sản lượng đạt 2.250 tấn); có khoảng 19ha Bơ kinh doanh (năng suất 80 tạ/ha, sản lượng đạt 152 tấn).

Hiện nay, UBND xã đang triển khai quyết liệt trong công tác vận động nhân dân liên kết, chuyển đổi, ứng dụng tiến bộ vào sản xuất, chế biến để nâng cao chất lượng và giá trị.

- Về chăn nuôi: Chăn nuôi chủ yếu ở quy mô hộ gia đình và gia trại. Toàn xã có khoảng 1.100 con Bò; 700 con Heo; 2. 200/950 con Dê; Cừu 50 con; Hươu 30 con và khoảng 2.100 đàn ong mật; Tổng đàn gia cầm có khoảng 40.000 con.

- Về thủy sản: Trên địa bàn toàn xã có khoảng 31ha mặt nước, chủ yếu được người dân nuôi trồng thủy sản nội đồng.

*** Về xã hội**

- Dân số: Năm 2019 xã có 7.651 người, đến năm 2023 có khoảng 8.031 người, trong đó tỷ lệ nam 4.018 người (chiếm 50,03%), tỷ lệ nữ 4.013 (chiếm 49,97%), gồm 5 dân tộc, dân tộc kinh chiếm 92% trên địa bàn của 6 thôn, 1 buôn dân tộc thiểu số tại chỗ, chủ yếu là người ÊĐê.

- Lao động: Đến năm 2023, toàn xã có khoảng trên 5 ngàn người trong độ tuổi lao động, trong đó hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 70%; hoạt động trong các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 30%. Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình giai đoạn 2019 – 2023 khoảng 1,21%. Nhìn chung xã có nguồn lao động dồi dào để cung cấp cho Khu NNUDCNC nếu được đào tạo tại bài bản. Thu nhập bình quân của xã hiện nay là 57,6 triệu đồng/người/năm.

- Giáo dục đào tạo: Công tác giáo dục tiếp tục được quan tâm nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Đội ngũ giáo viên được nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Năm 2023, tổng số học sinh trung học cơ sở 494 em, tiểu học 732 em và mầm non 143 em.

- Y tế: Trong năm qua xã đã duy trì tốt thành quả đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, thực hiện tốt chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu; chương trình y tế quốc gia gắn với các các hoạt động kiểm tra, phòng, chống các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, trang thiết bị đầy đủ dụng cụ y tế, quản lý và sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người nghèo và đối tượng bị mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Xã đã có trạm y tế có cơ sở vật chất phục vụ công tác khám chữa bệnh ban đầu, đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và phòng ngừa dịch bệnh.

- Văn hoá, thể dục thể thao: Hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao có nhiều đổi mới cả về nội dung và hình thức hoạt động phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị - kinh tế của địa phương, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá, tinh thần của nhân dân.

* Về đất đai

Ea Kpam là xã nằm ở phía Đông Bắc của huyện Cư M'gar, có tổng diện tích tự nhiên là 4.093 ha với 2.545 ha đất sản xuất nông nghiệp (diện đất nông nghiệp chiếm 62,2% diện tích đất tự nhiên). Địa hình xã Ea Kpam khá bằng phẳng, có độ cao từ 500 - 600m, hướng địa hình cao dần từ Tây Nam về Đông, Đông Bắc, khu vực trung tâm xã có độ cao khoảng 540m. Tài nguyên đất của xã có lợi thế để phát triển nông nghiệp đa dạng: trồng trọt chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Việc chuyển đổi từ đất sản xuất nông nghiệp truyền thống sang sản xuất NNUDCNC là phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

* Cơ sở hạ tầng

- Giao thông: Hệ thống giao thông trong khu vực Dự án đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh và thuận lợi cho việc thực hiện Dự án trong việc kết nối với các vùng lân cận: huyện Krông Năng, TX Buôn Hồ, huyện Ea Súp, Tp Buôn Ma Thuột, cảng hàng không Buôn Ma Thuột, cụ thể:

+ Khu vực thực hiện Dự án tiếp giáp đường liên xã đầu nối vào tuyến đường

tỉnh lộ 8, tuyến đường DT6 nối liền với Quốc lộ 14 và Quốc lộ 29 kết nối với Tp Buôn Ma Thuột và cảng hàng không Buôn Ma Thuột, thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, sản phẩm của Dự án.

+ Xung quang khu vực Dự án phí Bắc và phía Nam có tuyến giao thông nội đồng với tổng chiều dài 750m, kết cấu mặt đường là đường đất, chiều rộng 6m, loại đường cấp IV, do UBND xã Ea Kpam tổ chức quản lý.

+ Vị trí thực hiện Dự án cách trung tâm Thành Phố Buôn Ma Thuột 26 km về hướng Đông Bắc, cách huyện Krông Năng khoảng 55km, cách thị xã Buôn Hồ khoảng 20,8km, tuyến đường giao thông thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm đến khu vực lân cận.

- Thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã tương đối hoàn chỉnh khi xây dựng Khu NNUĐCNC sẽ bố trí trạm cấp nước và hệ thống ống dẫn nước từ hồ Buôn Joong vào khu vực dự án. Thực trạng hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã có 5 hồ đập; 10 con suối chảy tự nhiên trên địa bàn xã. Trên địa bàn xã có các công trình thủy lợi lớn đó là Hồ chứa Buôn Joong, Hồ chứa Ea Knung, Hồ chứa Ea Kpam, đập suối ty, đập cơ giới và 03 khe suối đáp ứng 90% nhu cầu tưới tiêu quản lý, bảo vệ và điều tiết nước phục vụ sản xuất hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, trên địa bàn xã đã có công trình cấp nước tập trung tại thôn Tân Lập, do trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh quản lý, công trình được xây dựng năm 2011 và đang hoạt động tốt. Công suất thiết kế: 131m³/ngđ, công suất khai thác thực tế: 75m³/ngđ.

- Hệ thống Cấp điện: Trên địa bàn xã có hệ thống lưới truyền tải 110kV nguồn là trạm 110/22KV Cư M'gar, công suất (25+40)MVA. Trạm 110/22kV Cư M'gar nhận điện từ trạm 220/110kV Krông Buk, cung cấp điện cho huyện Cư M'gar và liên kết lưới điện 22kV với 2 trạm Hòa Thuận và Krông Búk. Hiện tại chỉ có trạm biến áp 110/22kV Cư M'gar cung cấp điện cho toàn huyện, đang hoạt động ở mức vừa tải. Tuy nhiên do bán kính phục vụ tương đối lớn dẫn đến hệ số rủi ro cao, không đảm bảo an toàn khi xảy ra sự cố. Vì vậy cần có kế hoạch xây dựng trạm 110/22kV mới đáp ứng bán kính phục vụ cũng như sự phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu phụ tải tăng cao trong giai đoạn sắp tới.

- Buru chính viễn thông: Hệ thống điện thoại được sử dụng rộng rãi trong các cơ quan, ban ngành và trong tầng lớp nhân dân, công nghệ thông tin phát triển, thường xuyên cập nhật được các tin tức về văn hoá, kinh tế - xã hội trong nước cũng như ngoài nước; thông tin liên lạc thuận lợi.

2. Khái quát thực trạng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

2.1. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển NNUĐCNC thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012.

- Về phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Triển khai thực hiện Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Các địa phương đã tổ chức công nhận 18 vùng nông nghiệp ứng dụng công

nghệ cao, gồm: Vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao Vạn Thành; Vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao Thái Phiên; Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Lạc Xuân; Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Lạc Lâm; Vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao huyện Đơn Dương; Vùng lúa ứng dụng công nghệ cao Trung An Kiên Giang, trồng lúa, chế biến gạo xuất khẩu; Vùng nông nghiệp công nghệ cao Trung Sơn Kiên Giang: nuôi trồng và chế biến thủy sản; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Minh Phú Kiên Giang; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chuối Vifaba; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH MTV nuôi trồng thủy sản Nam Việt – Bình Phú; Vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao Lộc An; Vùng sản xuất giống thủy sản công nghệ cao xã Xuân Hải thị xã Sông Cầu tỉnh Phú Yên; Vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao; Vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao; Vùng sản xuất hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao Thuận Hạnh, H.Đắk Song, Đắk Nông; Vùng sản xuất hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao Thuận Hà, H.Đắk Song, Đắk Nông; vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ea Tân - Krông Năng - Đắk Lắk.

Quy hoạch, xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu)

+ Thực hiện Quyết định số 575/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đến nay đã có 05 Khu đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, bao gồm: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh. Ngoài ra Thủ tướng đã phê duyệt thành lập Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc trung bộ theo chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp.

+ Một số địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa trong quy hoạch theo QĐ 575/QĐ-TTg) đã chủ động đầu tư hạ tầng Khu, đưa vào hoạt động có hiệu quả và không trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Khu để sử dụng vốn từ ngân sách Trung ương.

Theo Quy hoạch (QĐ575/QĐ-TTG), đến năm 2020 mới phê duyệt và thành lập được 5/11 khu, trong đó 2 khu đã được phê duyệt trước khi có quy hoạch. Một số khu được thành lập sớm nhưng đến nay hầu như chưa triển khai được, chưa hình thành khu và chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào khu.



Hình 2: ứng dụng công nghệ thông minh vào sản xuất.

- Phát triển Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Thực hiện quyết định số 69/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đến nay có 68 Doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận là doanh nghiệp NNUDCNC bao gồm các lĩnh vực: Trồng trọt; chăn nuôi; thủy sản.

Hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nhiều Hợp tác xã đã triển khai phát triển NNUDCNC. Đến nay cả nước đã hình thành gần 2.000 HTX ứng dụng công nghệ cao.

- Tình hình triển khai các nhiệm vụ KHCN phục vụ phát triển NNUDCNC

Từ năm 2015 đến nay có 18 nhiệm vụ KHCN thuộc Chương trình, tập trung vào ứng dụng các công nghệ mới (công nghệ tự động, bán tự động, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin) trên các đối tượng cây con chủ lực, tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2015-2020 khoảng 94 tỷ đồng, vốn huy động từ nguồn ngoài ngân sách để triển khai nhiệm vụ đạt trên 193 tỷ đồng. Thông qua việc thực hiện dự án và sự hỗ trợ một phần kinh phí của nhà nước, các doanh nghiệp đã chủ động huy động nguồn vốn của doanh nghiệp để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong từng khâu của quá trình sản xuất, chủ động nhập khẩu công nghệ trong chế biến bảo quản nông sản, hình thành chuỗi liên kết với hộ nông dân để xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng. Nhiều dự án đã tạo sự lan toả trong tỉnh, trong vùng.

Kết quả các nhiệm vụ KHCN thuộc Chương trình đã tạo ra được 21 tiến bộ kỹ thuật và nhiều quy trình công nghệ đã được ứng dụng, chuyển giao có hiệu quả vào sản xuất. Tham gia Chương trình, nhiều doanh nghiệp NNUDCNC, trang trại tiên tiến đã và đang làm chủ được quy trình công nghệ, giảm giá thành sản phẩm, nhân rộng các quy trình công nghệ chuyển giao cho người sản xuất ở tất cả các lĩnh vực trên các đối tượng cây con chủ lực, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất sản phẩm ở quy mô công nghiệp:

+ Lĩnh vực trồng trọt: quy trình xử lý hơi nước nóng trừ ruồi đục quả vú sữa giúp mở rộng thị trường xuất khẩu vú sữa đến các thị trường khó tính như Châu Âu,

Nhật, New zealand; quy trình công nghệ nhân giống, sản xuất dâu tây giúp giảm giá thành và thay thế sản phẩm quả dâu tây nhập khẩu phục vụ nội tiêu; các quy trình quy trình kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến giúp nông dân giảm giá thành, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng, tăng thu nhập cho nông dân sản xuất lúa tại vùng bán đảo Cà Mau; qui trình sản xuất giống dưa lưới, dưa chuột, xà lách, hoa cúc ứng dụng công nghệ bán tự động trong nhà màng; qui trình sản xuất dưa lưới, dưa leo, xà lách ứng dụng công nghệ tự động và bán tự động tại Đắc Lắc và Đắc Nông; quy trình công nghệ nhân giống mía sạch bệnh 3 cấp quy mô công nghiệp, quy trình sản xuất mía ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm kết hợp bón phân tự động; quy trình nhân giống măng tây, quy trình công nghệ canh tác và thu hái măng tây ứng dụng công nghệ cao, quy trình nhân giống cây ăn quả có múi sạch bệnh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm rau quả. Ở quy mô sản xuất thử, đã sản xuất và tiêu thụ trên 175 tấn giống lúa chất lượng cao cấp xác nhận; sản xuất và tiêu thụ trên 1,58 triệu cây giống dâu tây sạch bệnh; sản xuất và tiêu thụ trên 10 triệu cây keo lai bạch đàn lai ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô; sản xuất và tiêu thụ trên 4 triệu cây giống hoa cúc, trên 2,4 triệu cây giống xà lách, trên 258 ngàn cây giống dưa lưới, trên 166 ngàn cây giống dưa chuột; sản xuất 140.000 cây giống măng tây xanh đủ tiêu chuẩn xuất vườn với giá thành giảm $\geq 50\%$; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến sản xuất trên 120.000 cây giống cây ăn quả có múi sạch bệnh để cung cấp cho sản xuất. Tạo được 2 giống ngô mới bằng công nghệ đơn bội kép (giống ngô thịnh vượng 9999, giống ngô VS89 đã được chuyển nhượng bản quyền cho doanh nghiệp), sản xuất trên 90 ha giống mới để mở rộng sản xuất.

+ Lĩnh vực lâm nghiệp: quy trình nhân giống keo lai bạch đàn lai đạt quy mô 3 triệu cây/năm;

+ Lĩnh vực chăn nuôi: quy trình công nghệ thụ tinh nhân tạo bằng tinh phân ly giới tính đạt tỷ lệ thụ thai 47% đối với tinh nhập khẩu đông lạnh, 44% với tinh đông lạnh tự sản xuất, 52% đối với tinh tươi, quy trình công nghệ tạo phôi phân ly giới tính; sản xuất 2000 phôi phân ly giới tính, 600 bê sinh ra từ phôi phân ly giới tính, chất lượng tương đương phôi nhập khẩu, giá bán thấp hơn phôi nhập khẩu ít nhất 15%; chọn tạo được 100 nái và 10 đực của 02 dòng nái thuần yorshire và landrace với số con sơ sinh sống trên ổ $\geq 12,5$ và số con cai sữa ≥ 27 con/nái/năm, chọn tạo được 50 nái và 10 đực dòng thuần được có tốc độ sinh trưởng giai đoạn 30-100kg ≥ 1000 g/ngày, đã phối được 100 nái giữa yorkshire và landrace.

+ Lĩnh vực thủy sản: quy trình công nghệ bảo quản cá ngừ đại dương bằng công nghệ nano UFB trên tàu câu tay, chuyển giao ứng dụng công nghệ UFB trên 09 tàu đánh bắt cá ngừ đại dương, nâng cao giá trị cá ngừ Việt Nam; quy trình công nghệ nuôi siêu thâm canh tôm thẻ chân trắng hai cấp kết hợp biofloc: năng suất ≥ 100 tấn/ha/năm; $FCR \leq 1,0$; tỷ lệ sống $\geq 80\%$; quy trình công nghệ nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ Micro-nano Bubble Oxygen, tỷ lệ sống tăng $\geq 10\%$, FCR giảm 15%, giá thành sản xuất giảm ít nhất 10%; sản xuất 800 tấn tôm thẻ chân trắng thương phẩm ứng dụng công nghệ nuôi đa cấp kết hợp công nghệ biofloc, sản phẩm đảm bảo ATTP; ứng dụng công nghệ Micro- nano Bubble Oxygen sản xuất 220,57 tấn tôm thẻ chân trắng thương phẩm, đảm bảo ATTP và 60,4 tấn con giống cá tra.

+ Bảo quản chế biến: thiết kế chế tạo hệ thống thiết bị và quy trình công nghệ

rầm chín chuối bằng khí ethylene, đảm bảo chất lượng dinh dưỡng, cảm quan và ATTP, độ chín kỹ thuật > 97%, thiết kế chế tạo hệ thống thiết bị và quy trình công nghệ sản xuất puree chuối ứng dụng trên dây chuyền thiết bị đồng bộ, năng suất 3,0 tấn nguyên liệu/giờ; sản xuất trên 500 tấn puree chuối đáp ứng tiêu chuẩn EU.

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã lồng ghép thực hiện nhiệm vụ tạo và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thông qua Chương trình công nghệ sinh học nông nghiệp, thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực chế biến, Chương trình KH&CN cấp nhà nước và một số nhiệm vụ cấp Bộ nghiên cứu phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp.

2.2. Thực trạng ứng dụng KH&CN trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đắk Lắk là trung tâm đào tạo lớn của vùng Tây Nguyên. Đến năm 2023, toàn tỉnh có 16 Trung tâm GDTX và trung tâm GDNN-GDTX; 4 trường trung cấp nghề, 8 trường cao đẳng, 2 trường đại học, 2 phân hiệu đại học. Hàng năm đào tạo khoảng trên 40.000 học viên, sinh viên người thuộc các hệ nghiên cứu sinh, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp, nghề dài hạn, ngành nghề đào tạo thuộc các nhóm kỹ thuật, nông - lâm, kinh tế - tài chính, y dược, văn hóa, ...

Trên địa bàn tỉnh có 03 Viện nghiên cứu, trong đó có 02 Viện thuộc Bộ Nông nghiệp (Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên và Trung tâm Nghiên cứu Đất, Phân bón và Môi trường Tây Nguyên) và 01 Viện thuộc Đại học Tây Nguyên (Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường); 9 tổ chức KH&CN (06 tổ chức KH&CN công lập và 03 tổ chức KH&CN ngoài công lập) và 03 phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt tiêu chuẩn LAS, VILAS như: Phòng thí nghiệm Trung tâm Quan trắc và công nghệ môi trường- VILAS 154, Phòng kiểm nghiệm của Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường (phù hợp ISO/IEC 17025:2005, được trang bị hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử, máy sinh hóa tự động 86 chỉ tiêu; hệ thống xét nghiệm I-ốt niệu), Phòng đo lường thử nghiệm của Trung tâm Kiểm định Tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk: Đo lường xăng dầu, công tơ điện, đo dung tích, lưu lượng, điện tim, đồng hồ cấp nước, kiểm định các loại cân, kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về lao động, các thiết bị đo an toàn bức xạ hạt nhân. Phòng nuôi cấy mô tế bào và phòng sản xuất giống cây trồng của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN.

a) Kết quả đạt được trong công tác ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

Trên cơ sở các chính sách của Trung ương, UBND tỉnh Đắk Lắk đã tuyên truyền, chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện, ban hành các văn bản kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, nhằm đẩy mạnh công tác chuyển giao ứng dụng Khoa học - Công nghệ, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020. Để phù hợp với tình hình mới, bối cảnh mới, ngày 10/10/2018, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 2514/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án

rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020; Ngoài ra, UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo các địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của từng địa phương; đẩy mạnh công tác hướng dẫn tuyên truyền các chính sách về nông nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, như: Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao trong nông nghiệp đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để biết và triển khai thực hiện nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nhìn chung trong thời gian vừa qua tình hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã có đã có những bước chuyển biến tích cực, người dân đã có quan tâm hơn về việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, đem lại được những hiệu quả tích cực bước đầu. Để đạt được kết quả trên, trước tiên phải nói đến là có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và người dân trên địa bàn tỉnh đối với nhiệm vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nhờ đó việc phát triển ngành nông nghiệp tiên tiến đã được triển khai tốt và công tác chuyển giao kỹ thuật cho sản xuất trong thực tế, đem lại hiệu quả cao, cụ thể:

* Lĩnh vực trồng trọt: Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh đã hình thành và đưa vào sản xuất nhiều mô hình, dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh đem lại hiệu quả thực chất trong thực tế như Công ty cổ phần nông nghiệp CNC Argrieco Việt Nam, Công ty TNHH Viết Hiền, Công ty Cổ Phần Ban Mê Green Farm; Công ty TNHH Sản xuất Phương Nam Xanh Việt Nam; Công ty Ca cao Intercontinental Coporation; Hợp tác xã Thành Công xã Ya Tờ Mốt, HTX Cánh đồng 8/4... Ngoài ra, việc áp dụng các mô hình, phương pháp tưới nước tiết kiệm trên các loại cây trồng cũng đã được doanh nghiệp, người dân chủ động áp dụng vào sản xuất với nhiều hình thức khác nhau như: tưới phun mưa tại gốc, tưới nhỏ giọt, tưới thấm... Một số mô hình UDNNCNC đã và đang thành công tại các vùng trong tỉnh:

- Mô hình sản xuất lúa gạo an toàn, bền vững theo chuỗi giá trị tại tỉnh Đắk Lắk" góp phần nhân rộng nhiều HTX và doanh nghiệp sản xuất lúa gạo trên địa tỉnh. Đã đào tạo được 05 kỹ thuật viên 400 lượt hộ nông dân, tiếp nhận và làm chủ 03 quy trình công nghệ: 01 Quy trình hướng dẫn kỹ thuật sản xuất thương phẩm giống lúa Đài Thom 8 theo tiêu chuẩn VietGap; 01 Quy trình thu hoạch lúa và chế biến gạo chất lượng cao; 01 Quy trình xử lý phụ phẩm rơm rạ sau thu hoạch thành phân hữu cơ.

- Mô hình ứng dụng công nghệ sản xuất lúa Đài Thom 8 theo tiêu chuẩn VietGAP tại các huyện Lắk, Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk quy mô 300 ha, năng suất

trung bình đạt 8,28 tấn/ha. Tổng sản lượng thóc đạt 2.485 tấn; Mô hình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa, gạo an toàn: Thu mua 800 tấn lúa Đài Thơm 8 chế biến được 509 tấn gạo thành phẩm xuất bán cho HTX Nông Phú được 500 tấn gạo Đài Thơm 8 chất lượng cao;

+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2/9 (Simexco) Đắc Lắc đầu tư triển khai mô hình cụm cảnh quan cà phê bền vững; tái cấu trúc chuỗi cung ứng vật tư đầu vào cây giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật; xây dựng mô hình dịch vụ nông nghiệp, tư vấn phân tích đất và sử dụng hóa chất nông nghiệp; nâng cao năng lực của các hợp tác xã, tập huấn nông dân, chia sẻ mô hình ứng dụng công nghệ và sáng kiến mới. Quy mô 5.200ha với khoảng 4.000 nông hộ ở 3 xã Ea Tân, Ea Toh và Dliê Ya, huyện Krông Năng.

+ Công ty Banana Brothers Farm đầu tư Sản xuất chuối công nghệ cao và xuất khẩu/giống chuối già Nam Mỹ bằng phương pháp cấy mô công nghệ cao tại xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk. Quy mô 150 ha; Sản lượng: 65 tấn/ha/năm.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Cao Su Đắc Lắc - Nông trường Cư Bao đã triển khai đầu tư phát triển vùng sản xuất tập trung theo hướng công nghệ cao phục vụ xuất khẩu, cụ thể trồng chuối Cavendish¹ với diện tích 147,49 ha, đã được cấp mã vùng trồng, sản phẩm được xuất khẩu đi các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc.

+ Mô hình trồng cà phê đa thân không hãm ngọn với diện tích khoảng 6 ha tại xã Ea Kpam sử dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, toàn bộ phân bón vô cơ đơn tính được đưa qua hệ thống tưới theo chu kỳ, kết quả đã giảm được 70% chi phí nhân công chăm sóc, giảm chi phí phân bón.



¹: Chuối Cavendish là một giống chuối có giá trị thương mại cao, từng chiếm tới 47% tổng sản lượng toàn cầu trong giai đoạn 1998 – 2000 và là giống chuối chiếm sản lượng chính trên thế giới.

Hình 3: Mô hình trồng dưa lưới ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2017 đến nay, tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp theo các tiêu chuẩn chứng nhận tại tỉnh Đắk Lắk đang là hướng đi đúng, tiềm năng và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cụ thể, trên địa bàn tỉnh hiện có:

- Diện tích và sản lượng cà phê được chứng nhận là: Diện tích 30.316 ha, sản lượng 100.064 tấn, trong đó:

- + Chứng nhận 4C: 23.715ha, sản lượng 79.174 tấn.
- + Chứng nhận UTZ: 136 ha, sản lượng 383 tấn.
- + Chứng nhận Rainforest (FLO): 650 ha, sản lượng 1.536 tấn.
- + Chứng nhận RA: 5.815 ha, sản lượng 18.971 tấn.

- 01 doanh nghiệp cà phê (Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu 2-9 Đắk Lắk - Simexco DakLak) đạt được chứng nhận **EUDR** (đó là Quy định về sản phẩm không gây mất rừng và suy thoái rừng của Liên minh châu Âu). Simexco DakLak đã được cấp chứng nhận tuân thủ EUDR cho **4.957** nông dân với diện tích **5.375ha** trong vùng liên kết. Đánh dấu Đắk Lắk là tỉnh đầu tiên của Việt Nam có chứng nhận vùng sản xuất cà phê tuân thủ Quy định về sản phẩm không gây mất rừng và suy thoái rừng của Liên minh châu Âu (EUDR).

+ 01 cơ sở sản xuất gạo đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn hữu cơ Nhật Bản **JAS Organic**. Đây cũng là sản phẩm gạo đạt chứng nhận hữu cơ đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk (Sản phẩm gạo Briết đạt chứng nhận hữu cơ được canh tác trên diện tích **3ha**, tại thôn 11, xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp, sản lượng gạo khoảng 20 tấn/năm).

- 154 cơ sở đã có chứng nhận VietGAP (113 cơ sở trồng trọt, 15 cơ sở chăn nuôi, 9 cơ sở thủy sản, 2 cơ sở vừa trồng trọt vừa chăn nuôi) với tổng diện tích chứng nhận là 19.970 ha.

* Lĩnh vực chăn nuôi: Trên địa bàn tỉnh đã có Công ty cổ phần phát triển nông nghiệp công nghệ cao DHN Đắk Lắk bước đầu đi vào hoạt động và đã nhập khẩu 1.319 con lợn giống (04 đực giống Duroc và 1.315 lợn nái giống Yorkshire) xuất xứ từ Canada đưa về Dự án Khu chăn nuôi công nghệ cao DHN Đắk Lắk tại xã Ea M'droh, huyện Cư M'gar để triển khai sản xuất chăn nuôi thông minh (có gắn chip theo dõi cho từng cá thể), đây là dự án chăn nuôi theo hướng công nghệ cao có quy mô lớn nhất tại tỉnh Đắk Lắk đến thời điểm hiện nay. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có 08 Công ty chăn nuôi triển khai liên kết sản xuất chăn nuôi lợn, gà theo hình thức gia công với khoảng 400 trang trại chăn nuôi, tuy nhiên chủ yếu mới dừng lại ở một số khâu cơ bản như máng ăn, uống tự động, sử dụng điều hòa để duy trì ổn định nhiệt độ phù hợp trong chuồng nuôi... Việc áp dụng các trang bị và công nghệ tiên tiến chưa thực hiện đồng bộ, phổ biến do chi phí lớn.

* Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Đắk Lắk có sự đa dạng về loại hình nuôi trồng thủy sản như ao hồ nhỏ (hộ gia đình), ruộng trũng, sông suối và đặc biệt là trên các hồ đập (hồ thủy lợi, hồ thủy điện, đập dâng, hồ tự nhiên). Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cao để nuôi các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao, nhằm nâng cao

năng suất nuôi trên một đơn vị diện tích, tăng thêm thu nhập cho người nuôi thủy sản đã được các cơ sở sản xuất, người dân ngày càng quan tâm. Một số kết quả nổi bật, cụ thể như:

Trên địa bàn tỉnh đang đẩy mạnh phát triển các giống mới và giống có giá trị kinh tế cao như: Cá tầm (*Công ty TNHH MTV Cá tầm Việt Nam - Đắc Lắc tại xã Nam Ka, huyện Lắc với 484 lồng với diện tích mặt nước sử dụng là gần 4 ha và tổng số lượng cá thả nuôi khoảng hơn 300.000 con; Trang trại cá tầm Trường Toàn tại xã Yang Mao, huyện Krông Bông nuôi trong 125 bể xi măng, đang thả nuôi hơn 320.000 con; Hộ nuôi Trần Hữu Bắc tại Thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông nuôi trong 03 ao nuôi lột bọt thả nuôi 12.000 con*).

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cá rô phi đơn tính: một số trại sản xuất giống đã ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cá rô phi đơn tính bằng hormone 17α Methyltestosteron tạo ra giống cá rô phi đơn tính toàn đực có tốc độ sinh trưởng nhanh, kích thước, trọng lượng lớn khi thu hoạch, nâng cao năng suất nuôi cá rô phi đạt 30-40 tấn/ha, tăng 5-7 tấn/ha so với nuôi cá rô phi thường.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cá chép V1: Cá chép giống V1 hay còn gọi là cá chép lai 3 máu của 3 dòng cá chép trắng Việt Nam, cá chép vảy Hungari và cá chép vàng Indonesia đang được Công ty cổ phần Thủy sản Đắc Lắc sản xuất và cung cấp con giống cho người nuôi trên địa bàn tỉnh. Cá chép giống V1 có tốc độ tăng trưởng nhanh, cho năng suất, sản lượng cao hơn các loài chép khác.

- Ứng dụng chế phẩm sinh học lên men thức ăn: là việc sử dụng các loại chế phẩm sinh học phối trộn với thức ăn thủy sản trước khi cho ăn giúp thủy sản nuôi tăng sức đề kháng và khả năng hấp thu thức ăn, giúp tăng tỉ lệ sống và tốc độ sinh trưởng, nâng cao năng suất, sản lượng thu hoạch; hiện đang được ứng dụng tại các doanh nghiệp và cơ sở nuôi thâm canh lớn trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản: việc sử dụng các sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản giúp ổn định môi trường ao nuôi, giải quyết các vấn đề về ô nhiễm nguồn nước nuôi trồng thủy sản từ nước thải, chất thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và sự biến đổi đột ngột của chất lượng nước sau thiên tai, bão lũ gây ra; hiện đang được ứng dụng tại các doanh nghiệp và cơ sở nuôi khi cần thiết.

- Ngoài ra trên địa bàn tỉnh đang thực hiện các mô hình nuôi tôm càng xanh thương phẩm tại xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn; xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar; xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ, xã Cư Mlan, huyện Ea Sup; thị trấn Krông Kma, huyện Krông Bông. Đây là đối tượng nuôi mới có giá trị kinh tế cao và tiềm năng phát triển lớn.

* *Đối với lĩnh vực Lâm nghiệp*: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng công nghệ cao vào công tác quản lý bảo vệ rừng, tập trung nhiều nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cảnh báo cháy rừng, phát hiện sớm nguy cơ, giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng... trong việc theo dõi diễn biến rừng, cập nhật thông tin quản lý hoạt động nuôi nhốt động vật hoang dã..., Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn đang tham mưu triển khai thực hiện Đề án về ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý bảo vệ rừng, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22/12/2021).

** Đối với lĩnh vực bảo quản và chế biến Nông lâm sản:* Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mặc dù đã có một số đơn vị sản xuất chế biến nông lâm sản đã đưa các dây chuyền máy móc công nghệ cao vào sản xuất và bảo quản chế biến nông sản như công ty CP cà phê Trung nguyên, Công ty TNHH cà phê Ngon, Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển An Thái... nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của ngành nông nghiệp tỉnh nhà.

b) Tồn tại, hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc ứng dụng KHCN trong nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn và tồn tại, cụ thể:

Trong đó, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành của tỉnh trong việc triển khai ứng dụng KHCN trong nông nghiệp còn hạn chế và hiệu quả chưa cao. Đồng thời, chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - ứng dụng - nhân rộng sản xuất - kinh doanh; giữa Nhà nước - khoa học - doanh nghiệp - người dân.

Việc triển khai ứng dụng KHCN trong nông nghiệp vẫn còn hạn chế, phần lớn các mô hình, dự án đều triển khai ứng dụng một phần, chỉ tập trung vào những khâu cơ bản do nguồn kinh phí đầu tư lớn.

Nhận thức của một bộ phận doanh nghiệp và người dân trong việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế; Nền sản xuất nông nghiệp của địa phương vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ; tập trung chủ yếu là sản xuất ở quy mô hộ gia đình. Phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống vẫn còn ăn sâu trong tập quán sản xuất của người nông dân. Nên việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất còn gặp khó khăn.

Chính sách về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tương đối đầy đủ, tuy nhiên việc tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là với các nông hộ.

Thêm vào đó, tỉnh vẫn chưa xây dựng và hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn sản xuất theo chuỗi, chủ yếu vẫn sản xuất phân tán; các cơ sở chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch chưa nhiều, quy mô nhỏ, chưa có nhiều sản phẩm mang tính cạnh tranh cao. Công tác tuyên truyền phổ biến và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống còn hạn chế về số lượng và chất lượng.

Nguồn lực đầu tư phát triển công nghệ cao của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa có nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao để nâng cao giá trị sản phẩm, giúp ổn định đầu ra cho người sản xuất. Do vốn đầu tư lớn, trình độ sản xuất chưa cao, thị trường tiêu thụ không ổn định, giá cả bấp bênh, thiếu tính ổn định đã tác động không nhỏ đến việc đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao.

Việc Phát triển nông nghiệp ứng dụng cao cần phải có sự liên kết với tiêu thụ, tuy nhiên trong quá trình thực hiện các dự án liên kết và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, các đơn vị có liên quan còn gặp khó khăn, vướng mắc do các văn bản hướng dẫn thực hiện còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn.

c) Định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong thời gian tới.

Trong thời gian tới, ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk sẽ thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ trên các lĩnh vực. Tập trung hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong triển khai các dự án (ở các quy mô khác nhau) phục vụ phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh, sản phẩm đặc sản địa phương, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao để phát triển các sản phẩm có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu; cụ thể:

Trong trồng trọt: Ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng kháng sâu bệnh, chống chịu cao; nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô công nghiệp; sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới, thuốc BVTV sinh học, chất kích thích sinh trưởng quy mô công nghiệp; ứng dụng công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao tập trung vào một số đối tượng chủ lực có lợi thế cạnh tranh cao;

Trong lâm nghiệp: Nghiên cứu và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp, lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu mới; trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng mọc nhanh; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thám trong quản lý và bảo vệ rừng;

Trong chăn nuôi, thú y: Sản xuất dòng, giống vật nuôi chủ lực mới có năng suất, chất lượng cao, như: bò, lợn, gia cầm; ứng dụng công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trong chăn nuôi gia cầm, lợn, bò; ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới sử dụng trong chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh;

Trong thủy sản: Sản xuất giống thủy sản chủ lực có năng suất, chất lượng cao phù hợp với đặc thù tỉnh. Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalflog, biofloc, lọc sinh học...); sản xuất thức ăn, các chất kích dục tố, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh; ứng dụng công nghệ thông tin trong quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản; bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao;

Hỗ trợ doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp đã được nghiệm thu; sản xuất sản phẩm thuộc

danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ sử dụng kết quả nghiên cứu, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ.

Với những kết quả và hạn chế nêu trên, việc Điều chỉnh, bổ sung Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar sẽ là cần thiết, **khi đi vào hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar sẽ là hạt nhân thúc đẩy toàn diện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn toàn tỉnh**, thông qua công tác nghiên cứu, hỗ trợ nhân rộng những mô hình ứng dụng có hiệu quả cho nông hộ và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, bên cạnh đó khu NNUDCNC sẽ là cầu nối liên kết và hợp tác với các cơ sở sản xuất giống cây trồng, các viện nghiên cứu, các trường đại học trong toàn tỉnh để đưa những giống mới, quy trình sản xuất mới có hiệu quả.

3. Định hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk, huyện Cư M'gar đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

3.1. Định hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk

Nông nghiệp là ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh Đắk Lắk. Định hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk được nêu tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể như sau: Xây dựng chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh, triển khai các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái; duy trì và mở rộng các làng nghề truyền thống hoa, cây cảnh, dệt thổ cẩm, đan lát gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo hướng xanh, tuần hoàn. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; phát triển kinh tế rừng. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, bán tín chỉ cacbon.

Theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 đã xác định mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân 4,33/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là nông nghiệp) đạt bình quân từ 7,0 đến 7,5 %/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là Tỷ lệ giá trị nông sản) được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 28,28%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 18%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 7,5%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất theo hướng hữu cơ đạt khoảng 1,5 đến 1,8% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 4,5%/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội chiếm 56%; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt 65%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất và tiêu thụ đạt trên 15%; tăng số lượng thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng lên trên 30%; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt từ 40 đến 42%, tăng cường chất lượng rừng; Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho 85% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

Bên cạnh đó, theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 ngành nông nghiệp đã xác định nhiệm vụ phải thực hiện đến năm 2025 cho từng lĩnh vực cụ thể:

** Lĩnh vực trồng trọt*

- Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực xuống còn khoảng 23%, cây công nghiệp ngắn ngày khoảng 2% và cây công nghiệp lâu năm còn khoảng 58%, tăng tỷ trọng cây ăn quả lên 11 %, rau 6% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả đất chuyên trồng lúa, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 4,1 đến 4,3%/năm, giá trị gia tăng bình quân 4,2%/năm; đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt đạt trên 120 triệu đồng.

** Lĩnh vực chăn nuôi*

- Đẩy mạnh tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi và Thú y, thúc đẩy phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ xanh và bảo vệ môi trường sinh thái; tập trung cải tạo giống, nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; phát triển giống vật nuôi chất lượng cao; hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ, chăn nuôi nông hộ hiệu quả cao, thân thiện với môi trường; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng chăn nuôi. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung.

- Đến năm 2025, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 4,5%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 4,0 – 5,0%/năm. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường, đưa tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh đạt 23 - 24%; Tăng quy mô và tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 25- 30%; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, chăn

nuôi hữu cơ đạt 60%.

** Lĩnh vực thủy sản*

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; phát triển nuôi trồng thủy sản tại các thủy vực sông, hồ chứa thủy lợi, thủy điện theo hướng phát triển bền vững; đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất giống chất lượng cao đối với đối tượng thủy sản giá trị kinh tế là tiê năng, thể mạnh của tỉnh; khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chuyển dần sang hệ thống nuôi thâm canh; áp dụng quy trình kỹ thuật nuôi theo quy chuẩn VietGAP, hữu cơ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; Khuyến khích, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nuôi trồng thủy sản hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 4,5%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 4,0 - 5,0%/năm.

** Lĩnh vực lâm nghiệp*

- Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có. Phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên; nghiên cứu, xây dựng cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch sinh thái bền vững gắn với rừng. Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 5,0%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 4,5 đến 5,5%/năm. Diện tích rừng trồng gỗ lớn đạt khoảng 6.500ha (trong đó: Trồng lại rừng sau khai thác: 1.700ha; trồng mới trên đất chưa có rừng trồng: 1.800,0ha; chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn: 3.000,0ha); năng suất rừng trồng đạt bình quân 20 m³/ha/năm. Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt từ 3.000 đến 6.000ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 40 - 42%.

- Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ: Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Nhìn chung, từ Trung ương đến địa phương đều xác định nông nghiệp là lĩnh vực quan trọng và đều xác định phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, tuần hoàn và bền vững là mục tiêu hướng đến trong thời gian đến, qua đó kết nối tiêu thụ nông sản cho nông dân được ổn định, bền vững, hiệu quả.

3.2. Định hướng phát triển nông nghiệp huyện Cư M'gar

Theo Nghị quyết số 04-NQ-HU ngày 14/10/2021 của Huyện ủy Cư M'gar về phát triển nông nghiệp chất lượng cao, bền vững giai đoạn 2020 – 2025 và định

hướng đến năm 2030 như sau:

- Xây dựng nền nông nghiệp chất lượng cao, bền vững nhằm thực hiện sản xuất phù hợp với vùng sinh thái, phát huy lợi thế cạnh tranh để chủ động áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật mới để sản xuất ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm cho nhu cầu xuất khẩu, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn lao động, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Xây dựng và hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện khoảng 5.000ha. Trong đó khu trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khoảng 100ha.

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp hàng năm đạt 7%. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt bình quân 150 triệu đồng/ha. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi để chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp, phấn đấu tăng tỷ trọng giá trị chăn nuôi từ 17% lên 25% vào năm 2025 và đạt 30% vào năm 2030.

- Đảm bảo nước tưới cho 87% diện tích cây trồng cần tưới; phấn đấu 20% diện tích cây trồng có áp dụng công nghệ tưới thông minh, tiết kiệm nước.

- Ổn định diện tích gieo trồng lúa nước hai vụ khoảng 2.000 ha; năng suất đạt 6,5 tấn/ha. Khuyến khích chuyển đổi diện tích lúa bắp bên trong vụ đông xuân sang trồng những nhóm cây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Bảo đảm diện tích gieo trồng ngô lai khoảng 8.000ha/năm, năng suất 08 tấn/ha. Diện tích gieo trồng cây đậu các loại duy trì khoảng 4.000 ha/năm.

- Ổn định diện tích cà phê: 32.000ha; năng suất bình quân 03 tấn/ha. Xây dựng vùng sản xuất cà phê quy mô lớn theo hướng cảnh quan – bền vững 28.000ha.

- Tái canh những diện tích cà phê già, kém năng suất khoảng 6.000ha; kiên quyết chuyển đổi những diện tích cà phê không phù hợp thổ nhưỡng, thiếu nước tưới, độ dốc lớn sang trồng những cây trồng khác có hiệu quả hơn.

- Ổn định diện tích Hồ tiêu 3.000; quan tâm phát triển vùng hồ tiêu sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ khoảng 300 ha.

- Tiếp tục phát triển trồng xen hợp lý các nhóm cây ăn quả có giá trị cao trong vườn cà phê như: Bơ, Sầu riêng, Mít nghệ. Đến năm 2025 đạt 5.000ha cây ăn quả các loại quy thuận. Trong đó, xây dựng vùng cây ăn quả sầu riêng tập trung 500 ha.

Bên cạnh đó, theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định huyện Cư M'gar sẽ phát triển trở thành vùng kinh tế xanh, bền vững, nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; phát triển mạnh chăn nuôi và sản xuất ứng dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Với mục tiêu, định hướng phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk của Trung ương, của tỉnh và huyện Cư M'gar thì việc hình thành và phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar là hoàn toàn phù

hợp với chủ trương, chính sách của các cấp các ngành và thực tế phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện.

III. DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU NNUĐCNC

1. Khả năng cung cấp các sản phẩm của khu đến năm 2025

Khu đi vào hoạt động sẽ cung cấp nhu cầu về giống và các sản phẩm NNUĐCNC chất lượng cao đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

Khu sẽ đảm bảo cung cấp đủ sản lượng Giống Dứa MD2 (sản phẩm chính của khu) trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Ngoài ra khu còn nghiên cứu sản xuất các loại giống khác theo tùy theo nhu cầu của thị trường.

2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.1. Bối cảnh quốc tế

- Kinh tế thế giới được dự báo có thể sẽ khó khăn hơn giai đoạn trước. Thương mại, đầu tư quốc tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch COVID-19 lại chịu thêm tác động tiêu cực từ cuộc xung đột có khả năng leo thang giữa Nga - Ukraine, Hamas - Israel. Đồng thời, các chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu bị đứt gãy, tiếp tục đứt gãy thêm và ngày càng khó phục hồi. Nhiều khả năng các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc, có sự điều chỉnh trong quan hệ, nhưng những tác động tiêu cực từ cuộc xung đột Nga - Ukraine, Hamas - Israel, đến kinh tế thế giới được cho là sẽ tiếp tục diễn ra trong nhiều năm tới. Do đó, các mục tiêu hội nhập để gia tăng thương mại, thu hút FDI, chuyển đổi mô hình tăng trưởng... của Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng.

- Toàn cầu hóa vẫn tiếp diễn với những điểm khác các giai đoạn trước về tốc độ, phương cách và lĩnh vực, nếu chúng ta có giải pháp kịp thời để hiện thực hóa các lợi ích từ 17 hiệp định thương mại tự do (FTA), Việt Nam vẫn thu được nhiều cơ hội từ toàn cầu hóa, tiếp tục thu hút FDI, công nghệ và gia tăng thương mại, nhất là với 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện đã thiết lập.

- Xu hướng ngày càng gia tăng giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn quy trình sản xuất thông qua việc dựng lên các hàng rào kỹ thuật, bảo hộ mậu dịch và thậm chí biểu hiện bằng chiến tranh thương mại của các công ty đa quốc gia là những thách thức từ nội tại đang kìm hãm khiến các doanh nghiệp trong nước không tận dụng được các cơ hội của hội nhập. Việc áp dụng hàng rào kỹ thuật với các tiêu chuẩn về VSATTP yêu cầu phải sản xuất an toàn và đổi mới công tác quản lý nhưng sẽ làm tăng chi phí sản xuất và sẽ làm giảm sức cạnh tranh xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

- Phát triển bền vững đã trở thành một nguyên tắc, yêu cầu trong phát triển đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới; đồng thời, phát triển bền vững cũng trở thành nội dung được đặt lên hàng đầu trong chương trình nghị sự của các quốc gia và tổ chức quốc tế. Trong thực tế, các nước đều coi trọng việc thực hiện sự phát triển đồng bộ các lĩnh vực, phát triển kinh tế gắn liền với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và

bảo vệ môi trường. Hơn nữa, để phát triển kinh tế bền vững và thúc đẩy việc bảo vệ môi trường thì kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh là xu thế rõ nét trong những năm qua và trong thời gian tới, ngành nông nghiệp thế giới cũng không nằm ngoài yêu cầu phát triển bền vững.

- Xu hướng thương mại nông sản: Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với sản phẩm nông nghiệp của các nước thành viên trong tổ chức WTO cả ở thị trường trong nước và nước ngoài. Những khó khăn về cạnh tranh xuất khẩu nông sản Việt Nam sẽ lớn hơn khi sản xuất nông nghiệp có năng suất, chất lượng sản phẩm thấp, chi phí cao và nhất là sự yếu kém của ngành công nghiệp chế biến. Song song với thay đổi trong khẩu phần ăn do thu nhập đầu người tăng, thực phẩm chất lượng, giá trị cao có lợi cho sức khỏe và thân thiện môi trường gia tăng nhanh. Xu hướng tiêu dùng này cũng sẽ đem lại cơ hội lớn cho Việt Nam nếu xây dựng được quan hệ với các đối tác thương mại tin cậy và khẳng định được thương hiệu bằng cải thiện chất lượng.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, với những đột phá trên nhiều lĩnh vực, tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Điểm cần nhấn mạnh là khác với các cuộc cách mạng trước đây, cuộc cách mạng này tạo thách thức lớn, nhất là nguy cơ tụt hậu sâu, nhưng cũng đem lại khả năng bứt phá do tốc độ và tác động vượt trội. Cạnh tranh công nghệ sẽ trở thành một trong những lĩnh vực quan trọng trong cạnh tranh nước lớn, và là cơ hội cho các nước nhỏ hơn giành được lợi thế, phát triển kinh tế và gia tăng ảnh hưởng chính trị ngoại giao.

2.2. Bối cảnh Việt Nam

- Việt Nam hiện đã ký kết và cơ bản kết thúc đàm phán 17 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với trên 60 quốc gia, vùng lãnh thổ, đồng thời đang và chuẩn bị khởi động đàm phán 3 FTA và khung khổ kinh tế. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước đối tác tham gia các FTA chiếm khoảng 65% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Việc ký kết và triển khai các FTA thế hệ mới, trong đó có Hiệp định CPTPP với sự tham gia của các đối tác hàng đầu thế giới như: Canada, Nhật Bản và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU là hai Hiệp định quan trọng bậc nhất, có ý nghĩa lớn cả về mặt kinh tế và chính trị. Đây cũng là các FTA thế hệ mới bao trùm nhiều lĩnh vực trên toàn bộ nền kinh tế, bên cạnh cắt giảm thuế quan và các rào cản phi quan thuế trong đó có nông sản và các lĩnh vực khác nhau như lao động, môi trường, phát triển bền vững.

Dự báo trong vòng 10 năm tới, Việt Nam sẽ trải qua chuyển biến sâu sắc, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp như: (1) Thay đổi cơ cấu dân số, lao động và kinh tế dẫn đến thay đổi về xu hướng tiêu dùng lương thực, thực phẩm; (2) Tiếp tục thực hiện chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp; (3) Phát triển bền vững và (4) Tác động của biến đổi khí hậu. Các yếu tố này sẽ dẫn đến điều kiện thị trường thay đổi, tác động đến tính cạnh tranh của sản phẩm. Tuy nhiên, rủi ro của các yếu tố này không lớn nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp trong đó có giải pháp ứng dụng công

nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế sẽ làm tăng năng lực của người dân và doanh nghiệp, giúp họ có thể đối phó với các thay đổi của thị trường.

a) Tác động tích cực

- Việc hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội lớn về việc làm, thu hút một lượng lớn lao động nông thôn. Sản xuất nhỏ lẻ, truyền thống sẽ thu hẹp dần, nhường chỗ cho sản xuất nông nghiệp có chất lượng cao. Ngành nông nghiệp cả nước nói chung và Đắk Lắk nói riêng có điều kiện thuận lợi tiếp thu khoa học công nghệ để phát triển và chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững.

- Thực hiện cam kết quốc tế sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng, lòng tin đối với hàng hoá nông sản của nước ta ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Các biện pháp SPS (cam kết trong các lĩnh vực kiểm dịch động thực vật) là biện pháp hữu hiệu bảo vệ sản xuất trong nước trước những tác động nguy hại của những nông sản chất lượng thấp, mất vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Việc hội nhập kinh tế đòi hỏi rất cao về tiêu chuẩn hoá, minh bạch hoá và năng lực công tác chẩn đoán xét nghiệm, phân tích đánh giá cũng như đối phó với các rủi ro trong nông nghiệp.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra ba thách thức chính cho Việt Nam, cụ thể: Các doanh nghiệp Việt Nam khó tham gia chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu do năng lực và mức độ sẵn sàng còn thấp; Cơ hội thu hút FDI có thể giảm đi so với trước; Đội ngũ lao động Việt Nam bị tác động do việc làm bị thay thế bởi người máy và xu hướng chuyển đầu tư về gần thị trường tiêu thụ, cơ hội học tập bị suy giảm do công việc ngày càng đơn giản hóa. Tuy nhiên, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đem lại cơ hội học hỏi, gia tăng các loại hình việc làm mới, cơ hội “rượt đuổi và bắt kịp” cho những nước đi sau như Việt Nam.

b) Tác động tiêu cực

- Khi Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, hàng hoá nông lâm thủy sản của ta có xu thế đối mặt với nhiều rào cản thương mại được các nước nhập khẩu đặt ra để bảo hộ sản xuất trong nước. Với các yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các vụ kiện chống trợ cấp, chống bán phá giá và tranh chấp thương mại là thực tế mà các doanh nghiệp và cơ quan quản lý của Việt Nam sẽ phải đối mặt. Đây là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam.

- Hiện nay, nhận thức về luật pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp của các doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp chưa đầy đủ. Các hoạt động vận động hành lang còn chưa được chú trọng đúng mức; chưa có nhiều kinh nghiệm đối phó và thường rơi vào thế bị động khi tham gia giải quyết tranh chấp. Doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp trong điều kiện này phải dựa chủ yếu vào các công ty luật và luật sư nước ngoài với mức chi phí khá cao; ý thức tự bảo vệ và chủ động tham gia kháng kiện không thật sự mạnh mẽ và chưa có kế hoạch đầu tư thích đáng vào lĩnh vực này.

- Quá trình hội nhập cũng đồng nghĩa với việc gia tăng cạnh tranh và áp lực, làm thu hẹp một số lĩnh vực sản xuất có khả năng cạnh tranh thấp. Với sự cắt giảm rào cản thuế quan, gỡ bỏ rào cản kỹ thuật và hành chính đã tạo ra tăng trưởng sức ép cạnh tranh giữa hàng hóa nhập khẩu và sản xuất trong nước. Sự hạn chế về vốn, công nghệ, năng lực sản xuất và trình độ quản lý khiến các nhà sản xuất và doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với nguy cơ bị các tập đoàn toàn cầu và các doanh nghiệp lớn thôn tóm.

2.3. Bối cảnh tỉnh Đắk Lắk

- Đắk Lắk có vị trí địa lý và giao thông thuận lợi: là tỉnh nằm ở trung tâm Tây Nguyên, có cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện, thuận lợi trong giao thương kinh tế và văn hóa nội tỉnh cũng như với các tỉnh lân cận và TP.Hồ Chí Minh. Đường bộ có Quốc lộ 14 (đi TP.Hồ Chí Minh 350 km, đi Pleiku 190 km), Quốc lộ 26 (đi Nha Trang 180 km), Quốc lộ 27 (đi Đà Lạt 250km), Quốc lộ 29 (đi Phú Yên 185km). Đường hàng không có sân bay Buôn Ma Thuột với các chặng bay đến nhiều thành phố lớn như Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Vinh.

- Đắk Lắk Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Tây Nguyên, là một cực phát triển quan trọng trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; vùng phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến công nghệ cao; vùng phát triển du lịch trên cơ sở khai thác hợp lý nguồn tài nguyên du lịch phong phú và nền văn hóa đa dạng, đặc sắc. Phát triển kinh tế Đắk Lắk theo hướng liên kết mở, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, trên cơ sở liên kết phát huy hiệu quả tổng hợp vùng Tây Nguyên, tham gia và nâng dần vai trò của tỉnh trong chuỗi giá trị toàn cầu, khẳng định vị thế của tỉnh đối với vùng Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam và cả nước.

- Trong cơ cấu kinh tế của Đắk Lắk, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất và được xác định là ngành chủ lực. Từ đây cũng tạo ra những sản phẩm xuất khẩu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, mang lại nguồn thu đáng kể cho nông dân, doanh nghiệp và ngân sách địa phương. Tuy nhiên, hàng hóa xuất khẩu chủ yếu qua sơ chế, còn thiếu sản phẩm chế biến sâu có giá trị kinh tế cao, nhiều doanh nghiệp vẫn phải xuất khẩu nông sản thô qua trung gian đi các nước khác để chế biến nên lợi nhuận chưa cao. Bên cạnh đó, những loại nông sản của tỉnh cũng được sản xuất nhiều ở các nước khu vực Đông Nam Á do tương đồng về điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, nên khi hàng rào thuế quan được xóa bỏ, những mặt hàng có thế mạnh của địa phương như cà phê, tiêu, cao su, sắn... phải cạnh tranh với các mặt hàng của các nước khác trên thị trường quốc tế, nhất là Thái Lan và Indonesia về chất lượng, mẫu mã, các tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như giá thành sản phẩm.

Bên cạnh đó, một trở ngại khác là thị trường quốc tế luôn đòi hỏi khắt khe về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm không bảo đảm yêu cầu sẽ không được chấp nhận. Thực tế, đã có những sản phẩm của Đắk Lắk bị đối tác từ chối vì chứa chất cấm trong quá trình sản xuất. Điều này không những gây thiệt hại về kinh tế cho doanh nghiệp mà còn làm giảm uy tín, thương hiệu và khả năng cạnh tranh hàng hóa Đắk Lắk trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, việc kiểm soát các chất ngoài danh mục cho phép đối với nông sản còn gặp nhiều khó khăn, bởi phần lớn diện tích các loại

cây này đều nằm trong dân, mà thực tế người nông dân vẫn còn giữ thói quen trồng, chăm sóc, thu hái, bảo quản nông sản theo phương pháp truyền thống và sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật thiếu hợp lý. Hiện các một số Doanh nghiệp đã liên kết với người dân trong việc trồng cà phê, tiêu theo tiêu chuẩn 4C, UTZ, FLO, Rainforest... để xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu. Tuy nhiên, do sản phẩm nông sản chất lượng cao, có chứng nhận còn ít nên các doanh nghiệp phải thu mua nguyên liệu đầu vào từ nhiều nơi mà không kiểm soát được chất lượng. Bởi vậy, cần phải tăng cường công tác khuyến khích người dân tại các vùng nguyên liệu sản xuất bền vững, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất và ưu đãi về giá cho sản phẩm sạch bảo đảm chất lượng, để thực hiện được đồng bộ các vấn đề trên vẫn cần đơn vị làm đầu tàu triển khai thực hiện.

- Bối cảnh huyện Cư M'gar nằm ở trung tâm tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 18km về phía Bắc theo đường tỉnh lộ 8 (đường ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột dài khoảng 24 km). Quốc lộ 14 đi qua huyện dài 10 km là tuyến giao thông quan trọng nhất của vùng Tây Nguyên nối liền Duyên hải Nam Trung bộ - Tây Nguyên - TP.HCM. Tuyến tỉnh lộ 8 là tuyến giao thông “xương sống” của huyện, qua trung tâm 02 thị trấn huyện nối với Quốc lộ 14 qua thị xã Buôn Hồ và huyện Krông Buk. Với vị trí địa lý kinh tế, nhờ có mạng lưới giao thông phát triển, Cư M'gar được kết nối với bên ngoài rất thuận lợi. Theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định huyện Cư M'gar sẽ phát triển trở thành vùng kinh tế xanh, bền vững, nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; phát triển mạnh sản xuất ứng dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Dự báo về dân số và lao động

3.1. Dự báo về dân số và lao động tỉnh Đắk Lắk

- Dự báo dân số: dân số Đắk Lắk năm 2019 có 1.872,5 ngàn người, theo dự báo với tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 1,1%/năm, đến năm 2025 sẽ có khoảng 1,97 - 1,98 triệu người và đến năm 2030 dân số toàn tỉnh vào khoảng 2,1 - 2,2 triệu người (tốc độ tăng dân số 1%/năm giai đoạn 2021 - 2030). Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 35% và đến năm 2030 đạt 46,5%.

- Dự báo về lao động: đến năm 2025, lực lượng lao động sẽ tăng lên thành 1.380 ngàn người (chiếm 64% so với dân số), căn cứ theo số việc làm mới được tạo ra trong tỉnh (mỗi năm giải quyết việc làm cho 27 - 28 ngàn lao động, trong đó việc làm tăng thêm 15 - 16 ngàn người) và đến năm 2030 lực lượng lao động khoảng 1.602 ngàn người. Số lao động tham gia trong các ngành kinh tế 1,2 triệu người năm 2020 và đến năm 2030 là khoảng 1,5 triệu người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 60% trở lên, trong đó, đào tạo nghề đạt trên 45%; đến năm 2030 đạt 70% trở lên, trong đó đào tạo nghề đạt 60%. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp. Lao động khu vực nông nghiệp năm 2020 vào khoảng 647,7 nghìn người, chiếm khoảng 55% và năm 2030 khoảng 598,3 nghìn người, chiếm 38%. Với sự gia tăng cơ giới hóa và ứng dụng KHCN

trong trong ngành nông nghiệp đòi hỏi một bộ phận lớn hơn lao động nông nghiệp được đào tạo

3.2. Dự báo về dân số và lao động huyện Cư M'gar

Dự báo dân số: Ước tính trong giai đoạn 2021 - 2025, dân số Cư M'gar sẽ tăng trung bình 1,2%/năm (đạt 229,200 người năm 2025).

Dự báo về lao động: đến năm 2025, lực lượng lao động sẽ tăng lên thành 123.600 người (chiếm 54% so với dân số), căn cứ theo số việc làm mới được tạo ra trong huyện. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp. Đến năm 2025, lao động trong ngành dịch vụ sẽ tăng lên đạt 26,3%; lao động ngành công nghiệp đạt 14,8%; trong khi lao động ngành nông nghiệp còn 59,3%. Với sự gia tăng cơ giới hóa trong ngành nông nghiệp đòi hỏi một bộ phận lớn hơn lao động nông nghiệp có tay nghề, mức tăng hàng năm 1,1% đến năm 2025 và giảm về nhu cầu lao động thủ công cho các nghề sơ cấp, giảm 5%/năm đến năm 2025.

4. Dự báo về nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao trong nước

Nhu cầu tiêu dùng thực phẩm trong tương lai sẽ chịu tác động bởi các yếu tố: thay đổi về thu nhập, công nghiệp hoá (tăng nhu cầu về các loại nông sản xanh, sạch), tăng dân số và thị hiếu cũng như mối quan tâm của người tiêu dùng đối với sản phẩm nông nghiệp xanh, sạch, chất lượng cao.

Ở Việt Nam, xu hướng tiêu dùng sản phẩm nông sản sạch cũng không nằm ngoài hướng đi chung. Để xu hướng trên có thể phát triển hơn nữa, Việt Nam đang và sẽ có một số yếu tố thuận lợi như thu nhập của người tiêu dùng tăng cao sẽ có sự chú ý đến sức khỏe của mình nhiều hơn, sẵn sàng trả chi phí cao hơn để có được những sản phẩm yên tâm về chất lượng, tốt cho sức khỏe; nền sản xuất phát triển cả về chất lượng, số lượng và phong phú về chủng loại, thân thiện với môi trường; các kênh phân phối cũng đang được phát triển đa dạng và hiện đại...

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư mạnh hơn vào khâu chế biến, đa dạng hóa sản xuất, liên kết với nhau tạo thành phong trào sản xuất nông sản xanh, sạch, chất lượng cao và phát triển rộng khắp cả nước. Việc sản xuất, canh tác nông sản xanh, sạch, chất lượng cao tăng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trong 5 năm gần đây đã giúp gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu với hơn 300 triệu USD/năm, đáp ứng thị trường nội địa và vươn xa tới thị trường khoảng 180 nước.

Ngoài ra, nhận thức của người sản xuất cũng ngày một nâng cao hơn khi đã có sự chú trọng về áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý và đặc biệt là nhu cầu của khách hàng.

5. Dự báo thị trường xuất khẩu

Với tiềm năng rất lớn về nông nghiệp, Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội để đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ hàng nông sản trong điều kiện hội nhập hiện nay, cụ thể là:

- Trong thời gian qua, Việt Nam đã ký kết một số hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương với các nước trên thế giới (FTA với Hàn Quốc, FTA với Liên minh Châu Âu, TPP, FTA Cộng đồng kinh tế ASEAN...), vì thế, trong thời gian tới, nước ta sẽ có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản với thuế suất thấp hoặc không thuế suất. Bên cạnh đó, nước ta cũng có cơ hội để nhập khẩu các nguyên, phụ liệu nông nghiệp một cách thuận lợi hơn, giá thành rẻ hơn...

- Với thị trường xuất khẩu được mở rộng sẽ khắc phục được tình trạng bị phụ thuộc vào một số đối tác, một số thị trường cụ thể.

- Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có điều kiện dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các đối tác, đẩy mạnh việc hợp tác phát triển sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản.

Tuy nhiên, song song với các cơ hội được mở ra, hàng nông sản nước ta cũng đứng trước các thách thức khó khăn lớn. Các thách thức, khó khăn sẽ xuất hiện ngay khi các cam kết thương mại tự do có hiệu lực, cụ thể gồm:

- Các thị trường này có yêu cầu về kỹ thuật rất cao đối với hàng nông sản như: yêu cầu về nhãn mác hàng hóa, bao bì đóng gói, dư lượng tối đa hóa chất trong sản phẩm nông nghiệp, tính hợp pháp của nguyên liệu sử dụng... Đây là một thách thức rất lớn mà hàng nông sản Việt nam phải đối mặt.

- Các thị trường mới theo các hiệp định thương mại tự do thường có yêu cầu về tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ (SPS) rất khắt khe kéo theo những khó khăn về mặt thời gian, tiền bạc cho doanh nghiệp sản xuất, dinh doanh hàng nông sản Việt Nam.

- Các vấn đề sở hữu trí tuệ sẽ tác động tới ngành công nghiệp dược, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực phẩm... Điều này kéo theo tình trạng tăng giá thuốc thú y, giá thuốc bảo vệ thực vật gây ra bất lợi cho người nông dân, cho doanh nghiệp;

- Cạnh tranh khốc liệt giữa nông sản Việt Nam với các nước sẽ khiến doanh nghiệp và người nông dân Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, dễ dẫn đến phá sản.

Với những khó khăn, thuận lợi nêu trên cho ta thấy tiềm năng xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng là rất lớn tuy nhiên việc cần làm là phải đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp chất lượng cao để đáp ứng được yêu cầu ngày càng khắt khe của các đối tác.

6. Dự báo về công nghệ cao có thể áp dụng vào sản xuất nông nghiệp

Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, đã làm bùng nổ những đổi mới sáng tạo công nghệ trong sáu lĩnh vực: Trí tuệ nhân tạo (AI), Robot, Internet vạn vật (IoT), Xe không người lái, In ba chiều và Công nghệ nano. CMCN 4.0 sẽ bao gồm một loạt các công nghệ mới sử dụng Dữ liệu lớn để kết hợp thế giới vật lý, sinh học và kỹ thuật số lại với nhau theo các cách tác động tới tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Nông nghiệp chính là một lĩnh vực mà CMCN 4.0 được kỳ vọng sẽ đem tới những thay đổi toàn diện và sâu sắc. CMCN 4.0 chính là thời cơ thích hợp để đẩy nhanh quá trình mở rộng quy mô và thương mại hóa nông nghiệp. Để đáp ứng với xu hướng này, dự kiến nông nghiệp trong tương lai sẽ phát triển thành các ngành công nghệ cao trong đó các hệ thống được kết hợp với trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn.

Những hệ thống đó sẽ hội tụ thành một đơn vị đơn lập trong đó máy móc nông nghiệp, làm đất gieo hạt, quản lý trang trại, dự báo sản xuất, và thủy lợi sẽ được kết hợp lại. Sử dụng công nghệ lõi của CMCN 4.0, robot, dữ liệu lớn và AI sẽ kết hợp với nông nghiệp để tạo ra một thời đại siêu hợp nhất mới. Thời đại này sẽ phát triển các giá trị kinh tế, xã hội và đạo đức trên nhiều mặt, được hợp nhất với các ngành công nghiệp khác nhau và được thể hiện ở các mô hình kinh doanh. Một số công nghệ đã, đang và sẽ được áp dụng mạnh mẽ trong thời gian tới, cụ thể:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin.

- Đây là việc sử dụng ứng dụng cảm biến kết nối vạn vật (IoT Sensor). Các thiết bị cảm biến được kết nối với các thiết bị thông minh, được điều khiển tự động trong suốt quá trình sản xuất nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu và cải thiện khí hậu trong nhà kính.

- Sử dụng công nghệ mã vạch kép để quản lý quá trình sản xuất từ đầu vào, quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng vật nuôi, nguồn gốc xuất xứ cho đến đầu ra thành các sản phẩm chuyên dùng. Các giải pháp IoT hầu hết tập trung vào việc giúp người nông dân tiếp cận với chuỗi cung ứng sản xuất nhanh và dễ dàng hơn, bằng cách đảm bảo năng suất, tăng lợi nhuận và bảo vệ môi trường.

- Các phân tích kinh doanh đã chỉ ra rằng, số lượng thiết bị IoT trong ngành nông nghiệp toàn cầu chạm ngưỡng 70 triệu trong năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng 20% hàng năm.



Hình 4: Ứng dụng công nghệ thông minh kiểm soát tiểu khí hậu.

b) Công nghệ vật liệu mới.

- Đây là việc sử dụng các vật liệu mới như khung thép nặng được thay bằng các khung nhựa polymer có độ bền hơn thép; kính được thay bằng các micar trong

suốt có độ bền rất cao mà không bị vỡ; các vòi phun nước phun sương bằng nhựa cao cấp thay vòi đồng và thép bị han rỉ; các giàn và chậu trồng cây được thay bằng các hộ nhựa chậu nhựa vừa có giá cả hợp lí, vừa bền và nhẹ.

- Sử dụng hệ thống đèn LED đồng bộ trong canh tác kỹ thuật cao để tối ưu hóa quá trình sinh trưởng và phát triển thay thế cho đèn chiếu sáng bình thường nhằm tiết kiệm điện năng và tăng hiệu suất quang hợp.

- Sử dụng các giá thể nhẹ to xốp chứa dinh dưỡng đã được xử lí để thay cho đất trong cây tránh sâu bệnh, hay dùng công nghệ thủy canh khí canh nhằm cách ly môi trường tự nhiên chủ động ứng dụng đồng bộ công nghệ.

- Sử dụng tế bào quang điện (Solar cells) nhằm sử dụng hiệu quả không gian, giảm chi phí năng lượng hầu hết các thiết bị trong trang trại/doanh nghiệp hay các vườn lớn được cung cấp điện mặt trời và các bộ pin điện mặt trời.



Hình 5: Ứng dụng công nghệ tự động hóa.

c) Công nghệ robot và tự động hóa.

- Đó là việc sử dụng nhiều khâu trong sản xuất, thu hoạch và chế biến được sử dụng người máy thay cho người chăm sóc cây trồng vật nuôi ngày càng phổ biến ở những nơi thiếu nhân lực hay nhân công giá quá cao.

- Sử dụng các thiết bị bay không người lái và các vệ tinh thu thập dữ liệu của các trang trại nhà vườn để phân tích và đưa ra khuyến nghị nhằm quản lí trang trại tốt hơn. Hiện nay, ngành nông nghiệp đã cập nhật thiết bị bay không người lái để gieo hạt giống, phun thuốc trừ sâu, phun phân bón, vẽ bản đồ các thửa ruộng, dự báo tình trạng sạt lở đất, phá rừng, cháy rừng...

- Sử dụng thiết bị tưới tiêu tự động hóa phun sương khi nhiệt độ trong vườn quá cao và độ ẩm xuống thấp. Những con robot trong lĩnh vực nông nghiệp đang gia tăng năng lực sản xuất cho nông dân bằng nhiều cách khác nhau.

- Thực tế cho thấy, ở các trang trại sản xuất nông nghiệp, các hệ thống robot

hiện nay đã được đưa vào ứng dụng và tham gia vào nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất.

d) Công nghệ sinh học.

- Việc sử dụng các giống cây trồng vật nuôi mới được tạo ra bằng công nghệ sinh học như nuôi cấy mô tế bào, chỉnh sửa những khiếm khuyết của hệ gen.

- Sử dụng các giống cây trồng vật nuôi mới được tạo ra bằng công nghệ sinh học.

- Sử dụng các loại chất điều hòa sinh trưởng phát triển có nguồn gốc thiên nhiên và từ công nghệ vi sinh hay lên men sinh học như GA3, NAA, các Axit Amin, các vitamin B1, B6, B12....

- Sử dụng các phân hữu cơ và thuốc trừ sâu sinh học như abamertin, BT, nấm đối kháng *Bauveria*, các màng sinh học để lọc khí khử trùng; các bộ kit chuẩn đoán bệnh cây, gia súc gia cầm và thủy sản, các chế phẩm làm sạch môi trường chuồng trại, ao nuôi, bể cá; các chế phẩm sinh học để bảo quản rau hoa quả tươi lâu và bảo đảm chất lượng trong quá trình sơ chế bảo quản và chế biến....

- Đáng chú ý, các chế phẩm sinh học kết hợp với công nghệ nano làm tăng hiệu quả sử dụng. Ví dụ, dạng phân bón nano mới có thể thay thế việc chiếu cho cây thanh long, cây hoa cúc khi ra hoa, giảm được chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế rất cao.



Hình 6: Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống.

e) Công nghệ trí tuệ nhân tạo

- Sử dụng ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo có thể tạo ra nhiều phần mềm và máy móc để thu thập thông tin kết nối vạn vật, xử lý dữ liệu lớn (Big Data), qua đó, đưa ra các phương án quản lý sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ một cách an toàn từ vườn sản xuất đến bàn ăn.

- Các nước tiên tiến đang triệt để sử dụng công nghệ này vào việc quản lý sản xuất cây trồng vật nuôi, thu hoạch, bảo quản và chế biến chúng trong nền nông nghiệp thông minh, đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường hòa hợp với thiên nhiên.

- Trí tuệ nhân tạo được tích hợp trên các thiết bị máy bay không người lái tuy đã được thử nghiệm và áp dụng từ lâu, nhưng chỉ mới được áp dụng vào lĩnh vực nông nghiệp thời gian gần đây. Tuy nhiên, điều này đã giúp cho việc tăng tốc độ phun thuốc trừ sâu cho cây lên gấp 5 lần so với các loại máy móc khác và hoạt động gieo trồng bằng máy bay giúp giảm đáng kể chi phí lao động cho hoạt động trồng trọt so với cách truyền thống.

7. Khả năng hợp tác quốc tế

Việt Nam đã ký kết FTA với tất cả thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trọng điểm. Đây là yếu tố quan trọng giúp các doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên thế giới, đã tạo ra cơ hội lớn của xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Đặc biệt là Nghị định thư xuất khẩu sầu riêng tươi sang thị trường Trung Quốc.

Vì vậy, Đắk Lắk hoàn toàn chủ động hội nhập quốc tế, phát huy lợi thế tốt nhất của ngành nông nghiệp; tăng cường quan hệ đối tác, xây dựng hình ảnh tốt đẹp về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Đắk Lắk; tối ưu hóa việc huy động và sử dụng nguồn lực bên ngoài cho phát triển bền vững ngành nông nghiệp.

8. Dự báo về hiệu quả sản xuất nông nghiệp khi ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất

- Làm tăng sản lượng sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng được nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng của xã hội, trong đó có cả những người thu nhập thấp, nhờ tạo ra được khối lượng sản phẩm lớn với giá bán rẻ hơn.

- Tạo số lượng hàng hóa lớn với chất lượng cao, đồng đều. Từ đó, có thể tham gia chuỗi giá trị và thương mại toàn cầu nhờ đáp ứng được yêu cầu về nguồn cung ứng cũng như chất lượng sản phẩm theo tiêu chí của thị trường và có thể truy xuất được nguồn gốc.

- Mang lại thu nhập lớn cho doanh nghiệp nhờ tạo ra được năng suất sản phẩm lớn nhất trên mỗi đơn vị tài nguyên sử dụng với giá thành thấp nhất nhờ quy mô sản xuất lớn và áp dụng các công nghệ sản xuất có hiệu quả cao.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho địa phương và quốc gia khi doanh thu từ sản xuất tăng lên, đóng thuế từ doanh nghiệp tăng và đồng thời hình thành mới các dịch vụ hỗ trợ.

- Tạo thêm công ăn việc làm cho một số bộ phận dân cư và cơ hội khởi nghiệp cho doanh nghiệp địa phương trên cơ sở hình thành các thị trường sản phẩm có giá trị gia tăng mới.

- Tạo giá trị gia tăng cho một số sản phẩm địa phương (kể cả phụ phẩm nông nghiệp), hình thành các sản phẩm hàng hóa đặc sản chủ lực của quốc gia, vùng và địa phương (mỗi làng một sản phẩm).

IV. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU NNUDCNC

1. Kinh nghiệm rút ra từ việc phát triển NNCNC của Việt Nam

Sau khi Luật Công nghệ cao, Quyết định 2457/QĐ-TTg, Quyết định 1895/QĐ-TTg được ban hành, Đảng và Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các địa phương đã chủ động xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh để thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp phát triển NNUDCNC phục vụ sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, bền vững. Các cơ chế chính sách đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng, phát triển ngành nông nghiệp.

- Trên thực tế, phát triển NNUDCNC đã mang lại hiệu quả và tính lan tỏa rất cao, nhiều vùng sản xuất NNUDCNC đã được hình thành nhưng chưa được địa phương công nhận. Rất nhiều địa phương đã chủ động thu hút doanh nghiệp, cá nhân, trang trại đầu tư ứng dụng công nghệ cao để giảm chi phí, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp; nhiều doanh nghiệp đã tổ chức liên kết với nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác để mở rộng mô hình sản xuất NNUDCNC trên quy mô lớn.

- Các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến đã và đang được ứng dụng trong từng khâu hoặc trong cả chuỗi sản xuất để mang lại giá trị gia tăng cao cho sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy xây dựng các vùng NNUDCNC, cụ thể: ứng dụng công nghệ sinh học đã góp phần chọn tạo được nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao chất lượng tốt có sức chống chịu cao, công nghệ in vitro trong nhân giống cây trồng quy mô công nghiệp đã giúp giảm giá thành cây giống, nhiều chế phẩm sinh học đã được nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp để cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng vật nuôi, hạn chế dịch bệnh hại; nhiều doanh nghiệp, cá nhân đã chủ động tiếp cận, nhập khẩu làm chủ các công nghệ mới, ứng dụng công nghệ tự động, bán tự động, công nghệ thông tin để mang lại hiệu quả kinh tế cao cho sản xuất nông nghiệp (sản xuất rau hoa trong nhà màng, nhà kính (đối với cây rau: doanh thu đạt từ 2,5 tỷ đồng đến 9 tỷ đồng/ha, lợi nhuận đạt từ 1,6 đến 4,9 tỷ đồng/ha), đối với cây hoa: doanh thu đạt từ 0,5 tỷ đồng đến 9,9 tỷ đồng/ha, lợi nhuận đạt từ 0,3 đến 5,4 tỷ đồng/ha); nâng cao năng suất chất lượng tôm thẻ chân trắng (năng suất đạt 40 tấn/ha, gấp 40 lần so với sản xuất đại trà, chi phí sản xuất giảm 30-35%); sản xuất bò sữa (năng suất sữa đạt trên 30 lít/bò/ngày, chất lượng tốt).

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan tuy nhiên trong quá trình phát triển vẫn còn nhiều tồn tại hạn chế cần phải giải quyết. Từ những kết quả và tồn tại trong công tác phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam, chúng ta rút ra được một bài học cụ thể như sau:

Trước nhất, phải thường xuyên, đồng bộ trong công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước; đặc biệt tập trung tuyên truyền nhân rộng mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao.

Thứ hai, xác định doanh nghiệp và hợp tác xã là lực lượng tiên phong trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cao vào sản xuất; nông dân là chủ thể xây dựng, phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp công nghệ

cao.

Thứ ba, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng loại cây trồng, vật nuôi phù hợp tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, từng vùng sinh thái. Không phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo phong trào khi chưa có thị trường tiêu thụ.

Thứ tư, tăng cường thu hút doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài nước có tiềm lực tài chính, khoa học công nghệ để chuyển giao nông dân nhanh chóng áp dụng vào thực tế sản xuất.

Và cuối cùng, việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao phải dựa trên các liên minh sản xuất và liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng. Người sản xuất phải gắn kết với nhau cùng chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật canh tác, cùng tạo ra khối lượng sản phẩm đồng đều về chất lượng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu...

2. Các loại hình khu NNUĐCNC ở Việt Nam

a) Về số lượng

- Đến năm 2022, cả nước có 34 khu NNCNC được quy hoạch tại 19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 05 Khu đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, bao gồm:

+ Khu NNUĐCNC Hậu Giang (tại Quyết định số 1152/QĐ-TTg ngày 27/8/2012).

+ Khu NNUĐCNC Phú Yên (tại Quyết định số 2292/QĐ-TTg, ngày 27/11/2013).

+ Khu NNUĐCNC phát triển tôm Bạc Liêu (tại Quyết định số 694/QĐ-TTg, ngày 24/5/2017).

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên (tại Quyết định số 70/QĐ-TTg, ngày 15/01/2021).

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh (tại Quyết định số 2263/QĐ-TTg, ngày 31/12/2021).

+ Một số địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa trong quy hoạch theo QĐ 575/QĐ-TTg) đã chủ động đầu tư hạ tầng Khu, đưa vào hoạt động có hiệu quả và không trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Khu để sử dụng vốn từ ngân sách Trung ương.

+ Theo Quy hoạch (QĐ575/QĐ-TTG), đến năm 2020 mới phê duyệt và thành lập được 5/11 khu, trong đó 2 khu đã được phê duyệt trước khi có quy hoạch. Một số khu được thành lập sớm nhưng đến nay hầu như chưa triển khai được, chưa hình thành khu và chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào khu. Ngoài ra Thủ tướng đã phê duyệt thành lập Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc trung bộ theo chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp (Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 31/3/2021).

- Nhiều địa phương khác cũng đang thu hút doanh nghiệp đầu tư thành lập Khu NNUĐCNC cấp tỉnh do UBND các tỉnh, thành phố quyết định thành lập theo Văn bản số 5181/VPCP-KTN ngày 27/6/2016 của Văn phòng Chính phủ về điều

chính quy hoạch và thành lập khu NNUĐCNC.

b) Về tổ chức quản lý điều hành: do ban quản lý khu điều hành.

c) Chức năng: Ban quản lý khu là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và chi đầu tư. Các khu NNUĐCNC sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhà nước, nguồn vốn nhà nước và doanh nghiệp. Đối với các khu NNUĐCNC được phê duyệt tại Quyết định 575/QĐ-TTg (Hậu Giang, Phú Yên, Bạc Liêu, Quảng Ninh, Thái Nguyên) do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Đối với các khu NNUĐCNC còn lại do doanh nghiệp trực tiếp điều hành.

d) Nhiệm vụ: là đầu mối giúp UBND tỉnh/thành phố triển khai thực hiện các dự án thuộc khu NNUĐCNC theo đúng quy hoạch; quản lý đầu tư theo quy định; tiếp nhận các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án đầu tư vào khu NNUĐCNC, kết nối với các cơ quan chuyên môn của tỉnh/thành phố để giải quyết các thủ tục; hướng dẫn các nhà đầu tư tổ chức, triển khai và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật và quy hoạch đã được phê duyệt; giải quyết những vướng mắc, yêu cầu của nhà đầu tư theo phân cấp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, tổ chức các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào khu NNUĐCNC và quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật.

e) Bộ máy tổ chức: Ban quản lý khu NNUĐCNC thường biên chế 8 - 10 người gồm: 1 trưởng ban, 2 phó trưởng ban và các viên chức làm việc ở phòng chức năng thuộc khu như: tổ chức hành chính, kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; kế hoạch và xúc tiến đầu tư; CNTT.

3. Sản phẩm và lĩnh vực đề án

a) Về sản phẩm

Sản phẩm tại các khu NNUĐCNC là sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng thị trường trong và ngoài tỉnh/thành phố và xuất khẩu, gồm:

- Giống cây trồng cho năng suất, chất lượng cao (Sầu riêng, Dứa MD2...).
- Rau, củ, quả an toàn.
- Hoa, cây cảnh.
- Cây dược liệu.

Khu tập trung nghiên cứu, sản xuất và cung ứng chủ yếu giống Dứa MD2 và các loại giống khác theo nhu cầu của thị trường.

b) Lĩnh vực của đề án

Đối tượng chính là Sầu riêng, Cà phê, Bơ, tiêu, Dứa MD2, rau, hoa, cây cảnh, cây dược liệu bằng CNC (thủy canh, màng dinh dưỡng, cấy mô, chế phẩm sinh học, tưới nước khoa học, ứng dụng CNTT,...) để tạo ra sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt và hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra, còn sản xuất nấm và chế phẩm vi sinh, chất điều tiết sinh trưởng và vật liệu mới phục vụ sản xuất NNUĐCNC. Phần lớn các sản phẩm sẽ tập trung vào cả khâu nhân giống và phát triển công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm chất lượng cao có thể cạnh tranh được trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Loại hình khoa học - công nghệ.

+ Nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai: khu NNƯDCNC sẽ là cầu nối, tiếp nhận công nghệ từ những đề tài nghiên cứu của các nhà khoa học, các viện trường để xây dựng mô hình hoàn thiện công nghệ, từ đó chuyển giao cho các doanh nghiệp nông nghiệp, các trang trại, HTX và nông hộ.

+ Trình diễn công nghệ: doanh nghiệp tham gia trình diễn công nghệ.

+ Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao: thực hiện hợp tác quốc tế với các nước có nền nông nghiệp hiện đại trong đào tạo huấn luyện.

+ Ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

+ Dịch vụ: cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất (cây, con giống, nguyên liệu, vật tư nông nghiệp ...) và làm đầu mối tiêu thụ sản phẩm CNC; tổ chức tham quan du lịch sinh thái tri thức nông nghiệp; tổ chức hội nghị, hội thảo và tư vấn xây dựng trang trại NNƯDCNC...

c) Ưu điểm của loại hình này: đảm bảo được tính đồng bộ liên hoàn từ khâu nghiên cứu đến sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Các doanh nghiệp tham gia sản xuất trong khu có lượng nông sản hàng hóa tập trung, kiểm soát được tiêu chuẩn, chất lượng, giảm được chi phí đầu tư về cơ sở hạ tầng trên một đơn vị diện tích và được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước về thuê đất, thuế....

d) Hạn chế: vốn đầu tư cơ sở hạ tầng lớn nên khả năng thu hồi vốn chậm, không thích hợp với một số đối tượng cây trồng, vật nuôi đòi hỏi khoảng không gian cách ly lớn. Các doanh nghiệp có nguồn vốn ít khó có thể tham gia đầu tư.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp chủ yếu tập trung tại một số vùng, một số sản phẩm có thể mạnh, một số doanh nghiệp lớn. Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành hầu hết chỉ tập trung vào sản xuất, các chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao, quảng bá sản phẩm chưa được chú trọng nên chưa phát huy được chức năng, vai trò hạt nhân lan tỏa, phục vụ thúc đẩy phát triển ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp của vùng, khu vực.

- Nhà nước có nhiều chính sách về thuế, tiền sử dụng đất, ưu đãi về tín dụng nhằm khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (vùng NNƯDCNC), tuy nhiên các chính sách dành riêng cho NNƯDCNC chưa có tính đột phá, khác biệt nhiều so với đầu tư vào nông nghiệp nông thôn nói chung.

- Mặc dù Nhà nước, Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu đãi về tín dụng với nông nghiệp, nông thôn nói chung, nông nghiệp công nghệ cao nói riêng (Nghị định 55/2015/NĐ-CP và 116/2018/NĐ-CP), sản xuất nông nghiệp vẫn luôn là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường sản phẩm không ổn định, quy mô sản xuất nhỏ, năng lực sản xuất, khả năng tài chính hạn chế, trong khi vẫn thiếu các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro (như bảo hiểm nông nghiệp). Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức về thủ tục vay vốn, vay tín chấp, vay có tài sản thế chấp.

4. Những vấn đề rút ra liên quan đến Khu

Về chức năng: Khu NNUĐCNC do Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc làm chủ đầu tư là khu NNUĐCNC đa chức năng cơ bản đáp ứng đầy đủ các phân khu được quy định theo quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: khu dịch vụ tổng hợp (nhà điều hành; khu giới thiệu sản phẩm; khu đào tạo, chuyển giao công nghệ); Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và bãi xử lý chất thải.

Về tổ chức quản lý điều hành: Khu do UBND tỉnh Đắc Lắc quyết định điều chỉnh, bổ sung và doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý điều hành bằng nguồn vốn xã hội hóa của doanh nghiệp nên linh động hơn trong vấn đề quản lý tổ chức sản xuất.

Về lĩnh vực và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao của khu: Ngoài những sản phẩm được phê duyệt tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh thì tại Đề án này đã đưa khu Chăn nuôi công nghệ cao ra khỏi dự án và nâng diện tích phát triển các khu sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để phát triển khu nhân giống Dừa MD2 và các loại cây trồng có thể mạnh khác của tỉnh.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Qua quá trình triển khai thực hiện và điều tra thu thập các điều kiện hình thành Khu có những thuận lợi và khó khăn chính như sau:

1. Thuận lợi

- Chủ trương của Đảng, Nhà nước và tỉnh Đắc Lắc khuyến khích đẩy nhanh việc ứng dụng CNC vào sản xuất nông nghiệp thể hiện trong Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008; Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ cao; Quyết định số 1747/QĐ-TTg Ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắc Lắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển NNUĐCNC thuộc Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025; Công văn số 5181/VPCP-KTN ngày 27/6/2016 của Văn phòng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch và thành lập khu NNUĐCNC, Kết luận 467-KL/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 776/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắc Lắc; Công văn số 3986/UBND – NNMT ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar.

- Khu vực điều chỉnh bổ sung đề án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã

được phê tại Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar, khu vực lập đề án điều chỉnh đề án khu NNƯDCNC trên địa bàn huyện Cư M'gar.

- Trên đất không có dân cư sinh sống và toàn bộ diện tích đất nông nghiệp khác đã được bồi thường và giải phóng mặt xây dựng, xây dựng hệ thống hàng rào bao quanh và đường giao thông nội vùng và liên vùng.

- Khu có các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi để thực hiện các chức năng của Khu và kết nối hạ tầng với các huyện/thị trong tỉnh, với các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên. Đây là điều kiện để nhân rộng thành tựu ứng dụng CNC trong trồng trọt ra diện rộng, đảm bảo tính liên kết sản xuất trong tỉnh và vùng.

- Khu nằm trên địa bàn của xã Ea Kpam, một trong những xã có hệ thống giao thông khá thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa các xã phía Tây của huyện Cư M'gar với các huyện khác trong tỉnh và vùng lân cận.

- Địa hình khá bằng phẳng nên rất thuận lợi để xây dựng Khu NNƯDCNC.

- Lực lượng lao động dồi dào, nhân dân có truyền thống đoàn kết, cần cù lao động, được Đảng và Nhà nước quan tâm với nhiều chính sách đầu tư phát triển thuận lợi cho việc hình thành Khu.

2. Khó khăn

- Khu nằm trên địa bàn xã vùng sâu, vùng xa, các quan niệm hủ tục còn lạc hậu, nhận thức của người dân còn hạn chế ảnh hưởng đến quá trình xây dựng Khu.

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, nhất là thiếu hệ thống công trình thủy lợi cấp nước phục vụ sản xuất, thiếu công trình cung cấp nước sạch sinh hoạt, khu xử lý rác tập trung, ... giao thông đi lại còn khó khăn trong mùa mưa.

- Do sản xuất nông nghiệp theo kiểu truyền thống, cùng với thời tiết diễn biến phức tạp làm phát sinh dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi nên giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác còn thấp. Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tuy đã phát triển nhưng còn mang tính nhỏ lẻ nên đời sống của nhân dân vẫn ở mức thấp.

- Khu vực thực hiện đề án gần hệ thống thoát nước của vùng, hệ thống kênh này tuy được đầu tư kiên cố nhưng công suất thiết kế chưa được đủ lớn nên có nguy cơ dễ bị lũ ống, lũ quét trong mùa mưa.

Đây là lĩnh vực đầu tư mới trong khi lực lượng lao động tại chỗ phần lớn là lao động phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp nên việc ứng dụng tiên bộ kỹ thuật mới vào sản xuất ứng dụng công nghệ cao sẽ gặp nhiều khó khăn.

3. Những vấn đề cần giải quyết của Đề án

- Xác định chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Khu.

- Dự kiến các đối tượng nông nghiệp, tiêu chí về công nghệ cao ưu tiên phát triển và sản phẩm công nghệ cao khuyến khích phát triển tại Khu.

- Dự kiến về quy mô các phân khu, quy hoạch tổ chức không gian toàn khu, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật Khu.
- Dự kiến phương án thu hút nguồn lực và bộ máy quản lý xây dựng Khu.
- Các giải pháp thực hiện, khái toán vốn đầu tư và hiệu quả của Đề án.

PHẦN THỨ TƯ: ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2025

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng Khu phải phù hợp đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; góp phần thực hiện các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Khu NNUĐCNC là hạt nhân công nghệ để nhân rộng ra các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao; các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện và tỉnh Đắk Lắk bằng nguồn vốn xã hội hóa của doanh nghiệp, đặc biệt chú ý đến hiệu quả đầu tư và theo cơ chế thị trường; xã hội hóa tối đa đầu tư để huy động được sự tham gia của lực lượng nghiên cứu, đào tạo, các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp và các tổ chức khoa học công nghệ; thu hút nguồn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; đặc biệt chú ý đến hiệu quả đầu tư, đảm bảo sở hữu trí tuệ và theo cơ chế thị trường;

- Xây dựng khu NNUĐCNC phải có bước đi thích hợp; phải thực hiện các nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn, lựa chọn một số cây trồng, vật nuôi chủ lực để đầu tư đồng bộ, kết hợp hài hòa giữa nghiên cứu tạo công nghệ cao với ứng dụng; tiếp thu có chọn lọc thành tựu công nghệ cao để làm chủ khoa học hiện đại, công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp; đồng thời hiện đại hoá các công nghệ truyền thống nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có năng suất cao, chất lượng, an toàn sinh học và khả năng cạnh tranh cao;

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng thân thiện với môi trường. Khai thác và phát huy mọi tiềm năng lợi thế về vị thế, tiềm năng của huyện; kết hợp hài hòa giữa phát triển nông nghiệp ứng công nghệ cao với việc hình thành khu dịch vụ theo hướng hiện đại.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành khu NNUĐCNC với nòng cốt là đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất ra các sản phẩm năng suất, chất lượng, có hiệu quả kinh tế cao nhằm

phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại; nâng cao sức cạnh tranh nông sản hàng hóa, tăng nhanh tỷ lệ nông, lâm, thủy sản chế biến phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu; xây dựng các mô hình sản xuất NNƯDCNC để nhân rộng ra các vùng sản xuất nông nghiệp của huyện Cư M'gar và tỉnh Đắk Lắk đảm bảo hiệu quả kinh tế vượt trội so với sản xuất truyền thống, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, thân thiện với môi trường theo các tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Thử nghiệm và lựa chọn sản xuất được một số giống cây trồng (dứa MD2 và các loại cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, rau, hoa, nấm... theo nhu cầu của thị trường) có năng suất cao, sạch bệnh, chất lượng cao phù hợp với điều kiện của huyện Cư M'gar và các địa phương khác trong tỉnh.
- Xây dựng, trình diễn mô hình sản xuất dứa MD2, cà phê, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, rau, hoa, nấm ứng dụng công nghệ cao và chuyển giao các mô hình có hiệu quả cho các vùng sản xuất của huyện Cư M'gar và tỉnh Đắk Lắk.
- Hình thành điểm kết nối tiêu thụ theo chuỗi giá trị các sản phẩm từ dứa MD2, cà phê, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, dứa MD2, rau, hoa, nấm ứng dụng công nghệ cao.
- Hình thành điểm tham quan học tập tri thức nông nghiệp và du lịch sinh thái nông nghiệp tại Khu để lan tỏa trong toàn huyện Cư M'gar và tỉnh Đắk Lắk.
- Thu hút các nhà khoa học, đội ngũ trí thức chất lượng cao tham gia nghiên cứu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Liên kết đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và nông dân về quy trình sản xuất tiên tiến.

II. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, SẢN PHẨM VÀ LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG CỦA KHU

1. Chức năng

Khu NNƯDCNC Cư M'gar tập trung thực hiện các hoạt động phối hợp nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp, chủ yếu là lĩnh vực trồng trọt (*tập trung vào giống dứa MD2 và các cây trồng chủ lực của tỉnh như Cà phê, Hồ tiêu, Sầu riêng, rau...*), đào tạo, tiếp nhận, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ ngành nông nghiệp của huyện Cư M'gar và tỉnh Đắk Lắk.

2. Nhiệm vụ

Khu Nông nghiệp ƯDCNC Xuân Thiện - Cư M'gar có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình trồng trọt, sản xuất sản phẩm NNƯDCNC, phục vụ phát triển sản xuất NNƯDCNC cho huyện Cư M'gar và tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghiên cứu áp dụng các tiến bộ, công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới trong

lĩnh vực trồng trọt để nâng cao hiệu quả, thúc đẩy phát triển ngành trồng trọt của tỉnh Đắk Lắk.

c) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

d) Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt cho huyện Cư M'gar và tỉnh Đắk Lắk.

e) Tổ chức trình diễn, hội chợ, triển lãm sản phẩm trồng trọt UĐCNC;

f) Các hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt.

g) Xây dựng và phát triển điểm tham quan học tập tri thức nông nghiệp và du lịch sinh thái nông nghiệp tại Khu NNƯDCNC.

3. Hoạt động

a) Hoạt động khoa học công nghệ: Nghiên cứu, ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất NNƯDCNC chủ yếu trong lĩnh vực trồng trọt (sản xuất giống dưa MD2, giống và sản phẩm cà phê, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, cây dược liệu, rau, hoa, nấm), tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp.

b) Hoạt động đào tạo nhân lực khoa học công nghệ: Đào tạo nhân lực công nghệ cao bao gồm: đào tạo và huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý và người lao động về ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, bảo quản, chế biến, công nghệ sinh học, sản xuất phân bón hữu cơ; đào tạo nông dân trong huyện và tỉnh về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Hoạt động sản xuất, dịch vụ:

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm: Sản xuất sản phẩm NNƯDCNC thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được Khuyến khích phát triển; tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ và sản phẩm NNƯDCNC; thực hiện dịch vụ công nghệ cao trong nông nghiệp;

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu NNƯDCNC thực hiện theo cơ chế thị trường, theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Tổ chức tham quan học tập trình diễn tri thức nông nghiệp và du lịch sinh thái nông nghiệp.

- Phối hợp, hỗ trợ tham gia các hoạt động ươm tạo doanh nghiệp NNƯDCNC.

4. Sản phẩm chủ lực

Với chức năng và nhiệm vụ của khu, căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sản phẩm của khu gồm:

- Khu tập trung nghiên cứu, sản xuất và cung ứng chủ yếu giống Dưa MD2 và các loại giống khác có năng suất cao, sạch bệnh, chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường như giống cà phê, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, rau, hoa, nấm, dược liệu...

- Sản phẩm rau, hoa quả được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam (VietGAP...) và quốc tế (Global GAP, CODEX, IFOAM, USDA ORGANIC...) có năng suất, chất lượng vượt trội, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Các Quy trình sản xuất sản phẩm cà phê, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, dứa MD2, rau, hoa, nấm, cây dược liệu ứng dụng CNC;

- Đáp ứng đòi hỏi về tri thức nông nghiệp và trải nghiệm du lịch sinh thái nông nghiệp.

Ghi chú: Cơ cấu phát triển các loại cây trồng, sản phẩm chủ lực sẽ linh hoạt theo xu hướng, nhu cầu của thị trường.

5. Các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao chính của Khu NNUĐCNC

Các lĩnh vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Khu NNUĐCNC đáp ứng cơ bản đầy đủ theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, cụ thể:

5.1. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp

- Nghiên cứu, ứng dụng Công nghệ lai tạo giống cây trồng có ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử để tạo ra các giống cây có các đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu);

- Nghiên cứu, ứng dụng Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán bệnh hại cây trồng;

- Nghiên cứu, ứng dụng Công nghệ nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào.

5.2. Kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản

- Ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất: thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng;

- Ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động, công nghệ tưới thông minh trong trồng trọt;

- Ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ chiếu xạ, công nghệ xử lý hơi nước nóng, công nghệ xử lý nước nóng, công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh trong bảo quản nông sản;

- Ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản và chế biến nông sản: công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả; công nghệ chế biến sâu;

- Ứng dụng công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGAP;

- Công nghệ trồng trọt theo hướng hữu cơ và sản xuất phân bón hữu cơ đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và các tổ chức quốc tế chuyên ngành.

5.3. Công nghệ tự động hóa

- Ứng dụng Công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch nông sản;
- Ứng dụng Công nghệ tự động hóa trong tưới tiêu, kết hợp dinh dưỡng trong canh tác cây trồng quy mô hàng hóa;
- Ứng dụng Công nghệ tự động hóa, bán tự động trong quá trình trồng trọt.
- Ứng dụng Công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch nông sản.

6. Tiêu chí lựa chọn công nghệ cao

UBND tỉnh Đắk Lắk thành lập hội đồng tư vấn kết hợp doanh nghiệp lựa chọn công nghệ áp dụng vào Khu. Tiêu chí lựa chọn sẽ do Hội đồng khoa học xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở các tiêu chí về: (1). Hàm lượng và trình độ công nghệ; (2). Hiệu quả kinh tế; (3). Lợi ích xã hội; (4). Tác động đến môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giai đoạn 2021 - 2025, tiêu chí CNC áp dụng cho Khu như sau:

- CNC phải liên tục nghiên cứu đổi mới cho phù hợp với sự phát triển của KHCN, có thể ứng dụng và triển khai trong điều kiện Việt Nam.
- CNC phải mang lại hiệu quả kinh tế vượt trội, sản phẩm phải có thị trường tiêu thụ và đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng của Việt Nam và quốc tế.
- Phải là công nghệ tiên tiến tại thời điểm đầu tư.
- Đối với doanh nghiệp đầu tư sản xuất phải đủ 04 điều kiện được quy định tại Điều 19 Luật công nghệ cao:
 - + Ứng dụng CNC thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;
 - + Có hoạt động ứng dụng CNC để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;
 - + Tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị và hiệu quả cao;
 - + Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

1. Định hướng quy hoạch mặt bằng phân khu chức năng

Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ, Khu được chia thành các phân khu chức năng, mỗi phân khu có các chức năng riêng biệt.

1.1. Khu dịch vụ tổng hợp, điều hành, giới thiệu sản phẩm, đào tạo...

Quy mô: 38.041,17 m², chiếm 3,54% diện tích tự nhiên của (DTTN) Khu.

Chức năng:

- + Là trung tâm điều hành, quản lý mọi hoạt động của khu NNƯDCNC.
- + Là nơi tổ chức đào tạo, chuyển giao và tiếp thu công nghệ, đồng thời là nơi trình diễn và giới thiệu sản phẩm của khu đến với đối tác, khách hàng.
- Tổ chức không gian gồm:
 - + Văn phòng làm việc (Phòng làm việc, hội trường, khu tiện ích, ...);
 - + Khu triển lãm và giới thiệu sản phẩm;
 - + Sàn giao dịch thương mại sản phẩm;
 - + Khu nhà đào tạo, chuyển giao công nghệ;
 - + Khu ứng dụng công nghệ thử nghiệm;
 - + Khu nhà tiếp nhận, sơ chế, đóng gói xuất bán sản phẩm;
 - + Tiểu cảnh, cây xanh và sân đường nội bộ.

1.2. Khu đầu tư sản xuất và trình diễn mô hình sản xuất NNƯDCNC

- Quy mô: 902.441,34 m², chiếm 84,02% DTTN Khu (Điều chỉnh tăng so với khi thành lập khu).

- Chức năng: Là nơi tiếp nhận các công nghệ cao trong nông nghiệp từ khu nghiên cứu để đưa vào sản xuất, đồng thời là nơi kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư để sản xuất sản phẩm NNƯDCNC.

- Tổ chức không gian:
 - + Khu nhà màng trồng rau củ quả các loại;
 - + Khu nhân giống cây trồng;
 - + Khu cấy phôi nấm;
 - + Khu nhà kính, nhà lưới ươm giống Dứa MD2 và trồng nấm ăn cao cấp, nấm dược liệu;
 - + Khu trình diễn mô hình sản xuất NNƯDCNC;
 - + Khu tiếp nhận và xuất bán sản phẩm;
 - + Khu trồng Dứa MD2, Sầu riêng, bơ, cà phê, hồ tiêu, cây dược liệu,...

1.3. Khu Nhà chức năng

- Quy mô: 3.179,52 m², chiếm 0,30% diện tích tự nhiên của (DTTN) Khu.

- Chức năng và bố trí không gian:

- + Kho tập kết phân bón;

- + Nhà để xe cơ giới và xưởng sửa chữa;
- + Nhà nghỉ công nhân, kỹ thuật.

1.4. Khu công trình phụ trợ

- Quy mô: 5.863,25 m², chiếm 0,55% DTTN Khu.
- Chức năng và bố trí không gian:
- + Khu trạm bơm, cấp nước;
- + Bãi tập kết xử lý chất thải hữu cơ + phế phẩm nông nghiệp.

1.5. Đất hạ tầng phục vụ sản xuất, giao thông.

- Quy mô: Diện tích 124.587,62 m², chiếm 11,60% DTTN khu.
- Chức năng và bố trí không gian: bố trí xây dựng hạ tầng khu gồm: hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống cấp điện... được thiết kế đồng bộ đủ công năng và các tiêu chuẩn kỹ thuật để cho toàn khu vận hành ổn định bền vững.

Hình 7: Định hướng quy hoạch mặt bằng phân khu chức năng



2. Định hướng tổ chức không gian toàn Khu

- Khu dịch vụ tổng hợp được bố trí ở phía Tây, tiếp giáp với trục đường liên xã đi tỉnh lộ 08.

+ Khu văn phòng làm việc là khu vực có chức năng quản lý và điều hành hoạt động của khu. Kiến trúc khu hành chính trung tâm khai thác yếu tố cảnh quan tự nhiên hiện có, đảm bảo hài hòa, thống nhất với cảnh quan chung của toàn khu vực. Là công trình điểm nhấn, kết hợp hình khối kiến trúc hiện đại với bản sắc văn hóa địa phương tạo nên một không gian làm việc lý tưởng, thể hiện tính chất đặc thù của khu NNƯĐCNC.

+ Khu đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm NNƯĐCNC được bố trí tiếp giáp với văn phòng, tạo thuận lợi trong quá trình liên hệ làm việc của cán bộ, công nhân viên dự án. Kiến trúc cảnh quan cần có sự hài hòa thống nhất với khu hành chính trung tâm về hình khối, màu sắc đồng thời thể hiện được chức năng chủ đạo của công trình.

+ Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm có kiến trúc cảnh quan hài hòa, đan xen giữa cảnh quan tự nhiên với hình khối kiến trúc, tạo nên một quần thể kiến trúc liên hoàn của khu vực trung tâm. Ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Khu sản xuất sản phẩm NNƯĐCNC

+ Khu nhà màng: được bố trí gần khu nhà thí nghiệm, đây là khu vực điểm

nhấn, kiến trúc hiện đại, thể hiện được các thành tựu của khoa học kỹ thuật trong việc sản xuất nông nghiệp.

+ Khu điều hành nhà màng: được bố trí tiếp giáp với khu vực nhà màng, nhà nghỉ của cán bộ, công nhân và nằm ở trung tâm khu đất, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình vận hành và điều khiển các hệ thống, các trang thiết bị và máy móc trong khu vực nhà màng, đảm bảo tối ưu cho quá trình sản xuất đồng thời tiết kiệm thời gian di chuyển của công nhân. Không gian cảnh quan và kiến trúc công trình cần được tổ chức hài hòa, gắn kết với kiến trúc cảnh quan khu nhà màng, tạo nên một tổng thể kiến trúc thống nhất về không gian.

+ Khu nhân giống cây trồng: nằm ở vị trí trung tâm của khu đất. Đây là khu vực có mật độ cây xanh tập trung cao, cảnh quan khu vực này tổ chức theo hình thức tự nhiên đồng thời cần tuân thủ các nguyên tắc về vị trí, khoảng cách đối với từng loại cây trồng.

+ Khu trình diễn sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC: được bố trí cách ly đối với các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm đảm bảo hạn chế tối đa tác động của môi trường đến khu vực sản xuất.

+ Khu tiếp nhận và xuất bán giống: được bố trí nằm cạnh khu nhà màng và được bố trí gần tỉnh lộ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vận chuyển xuất bán sản phẩm, đồng thời tạo sự gắn kết giữa các công trình sản xuất và công trình hạ tầng kỹ thuật với không gian cảnh quan, phát huy tối đa yếu tố cảnh quan tự nhiên.

+ Khu trồng trọt: là khu vực có diện tích lớn, trải rộng trên toàn bộ khu đất. Khu vực trồng trọt được tổ chức theo các lô lớn, phù hợp với đặc tính của từng loại cây trồng.

- Khu tập kết xử lý chất thải hữu cơ và phế phẩm nông nghiệp được bố trí ở cuối khu đất, gần các tuyến thoát nước chính với mục đích thu gom và xử lý nước thải, chất thải đảm bảo an toàn trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật: được bố trí rải rác trên toàn bộ khu đất, có vị trí và khoảng cách tới các lô đất canh tác hợp lý theo tiêu chuẩn, phục vụ cho mục đích xử lý cấp thoát nước, tưới tiêu cho cây trồng.

- Các công trình hiện trạng khác: được cải tạo, chỉnh trang về kiến trúc cảnh quan phù hợp với cảnh quan chung của toàn khu vực.

Dự án được ngăn cách với khu dân cư bằng hệ thống hàng rào xây dựng xung quanh tạo nên sự ngăn cách riêng biệt, tránh ảnh hưởng đến đời sống người dân xung quanh dự án.

3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

3.1. Quan điểm và nguyên tắc chung

- Áp dụng quy chuẩn cần đạt được phục vụ cho trồng trọt;
- Khu trung tâm thuận tiện, dễ vận hành;
- Thiết kế hệ thống giao thông đơn giản, hợp lý và thuận tiện;
- Chú trọng hệ thống thoát nước chống ngập úng những lúc mưa lớn;
- Thiết kế theo những lô lớn, có khả năng phát triển cơ giới hóa.

3.2. Cơ cấu phân khu chức năng

- Các khu vực chức năng được bố trí theo từng lô đất phù hợp với mục tiêu và tính chất sử dụng.

- Khu vực công cộng và các công trình phục vụ sản xuất được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông, tạo điều kiện tối đa cho mục đích quản lý, khai thác sử dụng.

- Hệ thống giao thông bố trí theo hình thức ô cờ, phân chia và kết nối các khu vực chức năng, phù hợp cho quá trình sản xuất trong Khu.

3.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở chức năng và yêu cầu về quy mô sử dụng đất của các khu chức năng cùng với yêu cầu sử dụng đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng, các QCVN, TCVN, các quy định của Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ cấu sử dụng đất toàn Khu thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3: Định hướng các Khu chức năng và cơ cấu sử dụng đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Khu dịch vụ tổng hợp	3,804	3,54%
1	Khu dịch vụ 1	0,701	0,65%
2	Khu dịch vụ 2	1,916	1,78%
3	Khu dịch vụ 3	1,186	1,10%
II	Khu nhà chức năng	0,318	0,30%
1	Khu nhà chức năng 1	0,272	0,25%
2	Khu nhà chức năng 2	0,046	0,04%
III	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	90,244	84,02%
IV	Khu công trình phụ trợ	0,586	0,55%
1	Khu trạm bơm, cấp nước	0,577	0,54%
2	Bãi tập kết xử lý chất thải hữu cơ + phế phẩm nông nghiệp	0,009	0,01%
V	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất (giao thông, điện nước), hành lang an toàn đường giao thông, hành lang an toàn lưới điện	12,459	11,60%
	Tổng cộng	107,411	100,0%

4. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

4.1. Hệ thống giao thông:

Đường trục chính (7m mặt đường + 2m hai bên lề đường) sử dụng được cho 2 làn xe để nâng cao mỹ quan và đáp ứng khả năng lưu thông hàng hóa đồng thời phù hợp kết nối với các tuyến đường ngoại vi phía Tây và phía Đông, Phía Bắc và

phía Nam Khu dự án. Trục đường trong khu hành chính, đào tạo và giới thiệu sản phẩm cũng được thiết kế mặt đường rộng 7m + 2m hai bên lề đường, sử dụng được cho 2 làn xe.

Hệ thống đường bao bọc xung quanh khu sản xuất nhà màng, hữu cơ, nấm ăn, nấm dược liệu và khu sản xuất hoạt động khác được thiết kế với bề mặt rộng 3,5 m. Khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được chia thành ô bàn cờ và được ngăn cách bởi Hệ thống đường đất nhỏ mặt rộng 3,5m. Ngoài ra Hệ thống đường đất nhỏ mặt rộng 3,5m bọc quanh toàn bộ khu với lề đường phía ngoài giáp tường bao hàng rào, bao bọc diện tích cây ăn quả/dài ngày, với chức năng đi lại kiểm tra kỹ thuật trong sản xuất và tuần tra bảo vệ toàn khu DA hàng ngày. Hệ thống giao thông được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4: Hệ thống giao thông toàn khu NNƯDCNC

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diễn giải
I	MẶT ĐƯỜNG CPĐD			
1.1	Mặt cắt 1-1	209.37	7.00	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 7.00m B lề đất= 1.00m*2=2.00m
1.2	Mặt cắt 2-2	405.19	7.00	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 5.00m B lề đất= 1.00m*2=2.00m
1.3	Mặt cắt 3-3	160.28	5.00	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 5.00 m B lề đất= 1.00m*2=2.00m
1.4	Mặt cắt 3A-3A	93.89	5.00	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 5.00 m B lề đất= 1.00m*2=2.00m
1.5	Mặt cắt 3B-3B	59.06	5.00	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 5.00 m B lề đất= 1.00m*2=2.00m
1.6	Mặt cắt 4-4	390.16	4.00	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 4.00m B lề đất= 1.0m*2=2.0m
1.7	Mặt cắt 4A-4A	101.93	3.50	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 3.50m B lề đất= 1.0m*2=2.0m
1.8	Mặt cắt 4B-4B	141.64	3.50	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 3.50m

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diễn giải
				B lề đất= 1.0m*2=2.0m
1.9	Mặt cắt 5-5	120.00	9.80	Mặt đường cấp phối đá dăm B mặt đường = 1.00m*2+2.50m =4.50m B dải phân cách= 2.65m*2=5.30m
1.10	S Nút giao loại 1			1997.05m ² - Kết cấu áo đường loại 1
1.11	S Sân bãi BTXM			11885.23m ² - Kết cấu mặt sân BTXM
II	ĐƯỜNG ĐẤT			
2.1	Mặt cắt 6-6	69.19	9.80	Đường đất; B mặt đường = 9.80m
2.2	Mặt cắt 7-7	472.99	9.00	Đường đất; B mặt đường = 9.00m
2.3	Mặt cắt 8-8	500.92	7.00	Đường đất; B mặt đường = 7.00m
2.4	Mặt cắt 8A-8A	160.29	7.00	Đường đất; B mặt đường = 7.00m
2.5	Mặt cắt 8B-8B	360.98	7.00	Đường đất; B mặt đường = 7.00m
2.6	Mặt cắt 9-9	478.05	6.50	Đường đất; B mặt đường = 6.50m
2.7	Mặt cắt 10-10	476.38	5.00	Đường đất; B mặt đường = 5.00m
2.8	Mặt cắt 10A-10A	123.89	5.00	Đường đất; B mặt đường = 5.00m
2.9	Mặt cắt 11-11	705.34	4.60	Đường đất; B mặt đường = 4.60m
2.10	Mặt cắt 12-12	371.21	4.00	Đường đất; B mặt đường = 4.00m
2.11	Mặt cắt 12A-12A	462.47	4.00	Đường đất; B mặt đường = 4.00m
2.12	Mặt cắt 13-13	1505.72	3.50	Đường đất; B mặt đường = 3.50m
2.13	Mặt cắt 13A-13A	1239.95	3.50	Đường đất; B mặt đường = 3.50m
2.14	Mặt cắt 13B-13B	643.64	3.50	Đường đất; B mặt đường = 3.50m
2.15	Mặt cắt 13C-13C	1338.97	3.50	Đường đất; B mặt đường = 3.50m
2.16	Mặt cắt 13D-13D	1338.97	3.50	Đường đất; B mặt đường = 3.50m
2.17	Mặt cắt 13E-13E	354.83	3.50	Đường đất; B mặt đường = 3.50m

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diễn giải
2.18	Mặt cắt 14-14	110.73	3.00	Đường đất; B mặt đường = 3.00m
2.19	Mặt cắt 15-15	956.76	2.50	Đường đất; B mặt đường = 2.50m
2.20	S Nút giao loại 2			3198.04m ² - Đường đất

4.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất

Hiện nay, khu vực lập dự án có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung là nước giếng khoan, trong phương án đầu tư sản xuất vẫn tính đến phương án ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, sẽ sử dụng nước sinh hoạt và nước sản xuất bằng nước giếng khoan. Về lâu dài, trong khu sẽ xây dựng hồ trữ nước phục vụ sản xuất và đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ khai thác nước từ hồ Buôn Joong cách khu khoảng 4 km về phía Đông Nam được xử lý đạt chuẩn trước khi đưa vào sử dụng để chủ động nguồn nước sản xuất.

Đây là khu NNƯDCNC sản xuất theo công nghệ tiết kiệm nước, ít phụ thuộc vào điều kiện mưa hoặc khô, nhu cầu dùng nước tương đối đều trong năm.

Căn cứ vào nhu cầu dùng nước cho các đối tượng, thì lượng nước sinh hoạt khoảng 5m³/ngđ và nước sản xuất khoảng 895m³/ngđ.

Để đảm bảo trạm bơm không phải bơm nước liên tục, trạm cấp nước sản xuất và trạm cấp nước sinh hoạt được thiết kế tháp nước điều hòa dung tích 35 m³.

4.3. Hệ thống cấp điện

Theo quy hoạch cấp điện huyện Cư M'gar, cấp điện cho xã Ea Kpam sẽ được lấy từ hệ thống điện 35 KV đi qua qua phía Nam khu vực dự án.

- Theo tiêu chuẩn định mức của khu văn phòng 200 - 250 lux, độ cao của phòng (< 3 m), mật độ công suất điện sử dụng cho ánh sáng là 10-13 W/m².

- Theo tiêu chuẩn định mức của khu phụ trợ, hành lang, khu kỹ thuật/ phòng máy 75 -150 lux, độ cao của phòng (2,7 m), mật độ công suất điện sử dụng cho ánh sáng là 5 W/m².

- Theo tiêu chuẩn định mức của khu đỗ xe, cầu thang 75 lux, độ cao của phòng (2,2m), mật độ công suất điện sử dụng cho ánh sáng là 5 W/m².

- Ổ cắm: với giả định trung bình 1 nhân viên có diện tích sử dụng 8 m² được trang bị 1 PC có công suất 240 W. Như vậy, mật độ công suất điện cho ổ cắm/thiết bị trung bình là 30 W/m²

- Công suất các thiết bị theo công suất động cơ của thiết bị được chọn.

- Công suất hệ thống điều hòa không khí theo thiết kế điều hòa.

- Các thiết bị dùng điện trong công trình sử dụng điện áp như sau:

- Đèn chiếu sáng và các thiết bị dùng điện từ ổ cắm: ~ 220V-50Hz
- Các động cơ điện của hệ thống điều hoà, thông gió, bơm nước: ~380/220V-50Hz.
- Các thiết bị điện thoại, báo cháy < 36 VAC hoặc DC qua biến áp.

Tổng công suất tiêu thụ điện khoảng 680 kW, tương đương 850 kVA, do đó chọn trạm biến áp công suất 1.000 kVA.

4.4. Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước là một tổ hợp những công trình kỹ thuật để thu nhận, vận chuyển các loại nước thải ra khỏi khu vực dự án. Sau đó xử lý làm sạch tới khi đạt tiêu chuẩn nước thải xả vào hệ thống công cộng.

Có 03 loại nước được xác định là nước thải chính:

- Nước thải sinh hoạt: Là nước thải từ các chậu rửa, bồn tắm, hố xí...trong các khu vệ sinh phục vụ sinh hoạt của các khu chòi vệ sinh công cộng ..., nước thải này có chứa nhiều chất bẩn hữu cơ và vi trùng.
- Nước thải sau sơ chế sản phẩm.
- Nước mưa: Sau khi rơi xuống chảy trên mặt đất, sân đường nội bộ trong khu vực, khu sản xuất.

Các loại nước thải trên được thu nhận và dẫn trong mạng lưới thoát nước bằng các mương rãnh (nước mưa), ống thoát nước thải (nước thải sinh hoạt). Vì vậy, nhiệm vụ của hệ thống thoát nước là vận chuyển nhanh chóng mọi loại nước thải ra khỏi khu vực dự án. Đồng thời xử lý và khử trùng đạt yêu cầu trước khi xả.

*** Quy hoạch hệ thống thoát nước:**

a) Đối với mạng lưới thoát nước sinh hoạt:

Ống đứng thoát nước trong công trình sử dụng ống PVC, đường kính tối thiểu D114 đối với ống đứng thoát các chất thải trong nhà vệ sinh, còn đối với ống thoát nước rửa dùng ống tối thiểu D60. Các loại nước thải được thu gom vào ống thoát đứng P được đổ vào ngăn chứa của bể tự hoại để xử lý sơ bộ.

Các loại nước thải tắm, rửa và sàn khu vệ sinh được gom vào ống thoát, sau đó được đưa theo hệ thống ống dẫn nước thải ra khu vực xử lý chung. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của các khu chức năng trong dự án phải được xử lý sơ bộ và được truyền dẫn bằng hệ thống ống PVC tự chảy tới khu xử lý. Tại đây nước được xử lý theo một dây chuyền công nghệ hoàn chỉnh bằng phương pháp xử lý phù hợp để được chất lượng nước đủ tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi xả vào nguồn.

b) Đối với mạng lưới thoát nước mặt:

- Hướng dốc thoát nước:

+ Hướng thoát nước Từ phía Tây Bắc về phía Đông Nam.

+ Độ dốc thoát nước theo độ dốc san nền của khu vực dự án.

- Mạng lưới thoát nước mưa chủ yếu sử dụng hệ thống kênh, mương hở hình

thang để tiện cho quá trình thu nước cũng như thoát nước nhanh. Nước mưa chảy dọc theo các luống đất trồng cây và được gom về các tuyến mương, rãnh hình thang 2 bên đường. Các vị trí qua đường sử dụng cống tròn BTCT đúc sẵn kết hợp mương BTCT đổ tại chỗ. Đối với mạng lưới thoát nước mặt tại sân cỏ một phần tự thấm thấu, phần còn lại chảy theo địa hình tự nhiên rồi sau đó đổ vào hệ thống thoát nước chung của dự án. Toàn bộ nước mặt sẽ được thoát qua các cửa xả CX1 -CX6 ra các mương nước hiện trạng chạy quanh ranh giới dự án trước khi đổ ra suối. Hệ thống thoát nước là rãnh xây dọc trục tuyến đường trung tâm, kích thước 1200x1200.

- Cầu kiện cống tròn BTCT, gổì đỡ ống được mua sẵn ngoài thị trường, cống qua đường được sử dụng loại tải trọng tải trọng HL93 (H=30T). Ống cống đúc sẵn đảm bảo tiêu chuẩn TCVN91163:2012.

- Mương nước qua đường sử dụng mương bê tông cốt thép đổ tại chỗ, lắp đặt tấm đan chịu lực.

- Các giếng thăm, giếng chuyển bậc,... bằng BTCT bố trí dọc theo các tuyến cống thoát nước. Nắp giếng bằng BTCT.

Theo quy định, nước thải sinh hoạt và nước thải từ các công trình công cộng đều phải được xử lý triệt để trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

Vì vậy, nước thải sinh hoạt đều phải được xử lý, do đó hệ thống thoát nước thải trong khu ở phải là hệ thống thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa và nước thải được xử lý.

Bảng 5: Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
I	HT rãnh đất		
1	Rãnh đất hình thang B1000	m	2271.33
2	Rãnh đất hình thang B600	m	1655.64
3	Rãnh đất hình thang (B=0.5m, m=1:0.5, h=0.5m)	m	9142.07
4	Rãnh đất hình thang (B=0.4m, m=1:0.5, h=0.5m)	m	1552.12
5	Rãnh đất hình thang (B=0.4m, m=1:0.5, h=0.4m)	m	9219.48
II	HT mương, cống BTCT		
1	Mương thoát nước BTCT 1200x1200mm	m	52.67

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
2	Mương thoát nước BTCT 1000x1000mm	m	143.27
3	Cống tròn BTCT D800mm	m	393.41
4	Cống tròn BTCT D600mm	m	439.43
5	Cống tròn BTCT D400mm	m	95.55
6	Rãnh hình thang tấm bê tông lắp ghép (b=0.4m, h=0.4m, m=1:0.5)	m	100.78
7	Ga thăm, ga chuyển bậc	cái	100

*** Ghi chú:** Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước nêu trên là dự kiến. Khối lượng chính xác sẽ được xác định trong bước lập/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

4.5. Hệ thống thông tin liên lạc

- Trên địa bàn xã đã có các tuyến cáp thông tin chính dọc quốc lộ và đường liên xã.
- Mạng phát sóng di động sử dụng đài phát khu vực xã Ea Kpam.
- Vốn đầu tư do ngành Bưu chính Viễn thông đầu tư xây dựng.

4.6. Thu gom và xử lý chất thải rắn

* Chỉ tiêu tính toán

- Khối lượng chất thải rắn do sinh hoạt và sản xuất để lại, trung bình:
 - + Đối với người: 0,5kg/người/ngđ.
 - + Đối với sản xuất: 10kg/ha/ngđ (chủ yếu là chất thải vô cơ, tại thời điểm sản xuất đại trà).
- Khối lượng phát sinh 15%.

* Thu gom và xử lý: Đối với chất thải sinh hoạt, sản xuất ngoài đồng ruộng sẽ tổ chức thu gom triệt để, phân loại ngay tại nguồn (các thùng đựng rác) thành chất thải hữu cơ và chất thải vô cơ. Với chất thải vô cơ thu gom thành khối lượng lớn sau đó vận chuyển ra khu xử lý chung của huyện, thành phố, đối với chất thải hữu cơ sẽ xử lý tại chỗ để tái sử dụng, những chất không xử lý được sẽ chuyển về bãi tập kết xử lý chung để sản xuất phân hữu cơ.

4.7. Hệ thống và công nghệ xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gồm nhiều công trình đơn vị chủ yếu từ chất thải sinh hoạt, sản xuất ngoài đồng ruộng, Do đó, chỉ cần hệ thống xử lý cơ bản đáp ứng được yêu cầu xử lý được các thành phần ô nhiễm đó, duy trì hiệu suất xử lý ổn định

(do đã đưa khu chăn nuôi ra khỏi Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao). Từ nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải là cơ sở tính toán để lựa chọn công nghệ xử lý cho phù hợp. Bên cạnh đó, việc lựa chọn công nghệ phải hướng đến tối ưu về chi phí và phù hợp với quy trình sản xuất và sự cạnh tranh về giá thành. Lựa chọn công nghệ có quy trình vận hành, phương pháp vận hành của hệ thống đơn giản, hợp lý với điều kiện Việt Nam.

PHẦN THỨ NĂM

CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN

I. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về vốn và huy động vốn đầu tư

1.1. Tổng vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư

Căn cứ vào các hạng mục đầu tư và các chính sách đầu tư hiện hành của Nhà nước, xác định tổng vốn đầu tư: **735 tỷ đồng** (tương đương với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh), chi tiết thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6: Khái toán tổng mức đầu tư theo hạng mục và giai đoạn đầu tư

STT	Hạng mục	Thành tiền (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
A	Chi phí đầu tư trực tiếp	648,22	88,19
I	Công trình xây dựng	396,27	53,91
1	San nền	13,08	1,78
2	Khu dịch vụ tổng hợp	99,85	13,59
3	Khu đầu tư sản xuất sản phẩm NNUĐCNC	283,34	38,55
II	Chi phí mua sắm thiết bị	150,85	20,52
III	Hạ tầng kỹ thuật	101,1	13,76
1	Hệ thống giao thông + Sân bãi	39,65	5,39
2	Hệ thống hàng rào bảo vệ	15,71	2,14
3	Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập lụt	15,09	2,05
4	Hệ thống hồ sinh thái và hệ thống cấp nước	6,94	0,94
5	Hệ thống cây xanh	3,96	0,54
6	Hệ thống điện điều khiển và hệ thống chiếu sáng	10,71	1,46
7	Xây dựng đường dây trung, hạ áp và trạm biến áp (TBA)	9,04	1,23
B	Chi phí khác có liên quan	21,96	2,99
C	Chi phí dự phòng (10%) chi phí đầu tư trực tiếp	64,82	8,82
	Tổng cộng:	735,00	100,00

- Phân kỳ đầu tư: Trên cơ sở tiến độ thực hiện mục tiêu và trình tự ưu tiên các dự án đầu tư, phân kỳ đầu tư như sau:

+ Năm thứ nhất: tổng vốn đầu tư: 159,30 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 36,91 tỷ đồng và vốn đầu tư sản xuất 122,39 tỷ đồng.

+ Năm thứ hai: tổng vốn đầu tư: 202,21 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 49,22 tỷ đồng và vốn đầu tư sản xuất 152,99 tỷ đồng.

+ Năm thứ ba: đầu tư sản xuất 251,10 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 36,91 tỷ đồng và vốn đầu tư sản xuất 214,18 tỷ đồng.

+ Năm thứ tư: đầu tư sản xuất 122,39 tỷ đồng.

Phân kỳ đầu tư thể hiện bằng bảng sau:

Bảng 7: Phân kỳ nguồn vốn đầu tư

Năm	Tổng vốn (Triệu đồng)	Đầu tư xây dựng hạ tầng	Đầu tư sản xuất	Ghi chú
Năm thứ nhất	159,30	36,91	122,39	Đã đầu tư 159,30 tỷ đồng
Năm thứ hai	202,21	49,22	152,99	Đã đầu tư 40,7 tỷ đồng
Năm thứ ba	251,10	36,91	214,18	
Năm thứ tư	122,39	0,00	122,39	
Tổng cộng:	735,00	123,05	611,95	

1.2. Huy động nguồn vốn đầu tư

- Huy động vốn đầu tư: Phương thức đầu tư đa dạng, lồng ghép từ nhiều chương trình và nhiều nguồn theo quy định trong Luật Công nghệ cao, Thông báo số 204/TB-VPCP ngày 23/6/2014, Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 4/5/2015 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015:

- Vốn đầu tư xây dựng Khu:

+ Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng do ngân sách tỉnh hỗ trợ và nhà đầu tư ứng trước kinh phí để thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng. Số tiền ứng trước đó sẽ được khấu trừ vào vào tiền thuê đất của nhà đầu tư.

+ Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị phục vụ chung trong Khu bằng nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Vốn cho các hoạt động của Khu:

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp đào tạo chi cho đào tạo nguồn nhân lực trong nước và nước ngoài;

+ Các nguồn vốn khác: ngân sách nhà nước dành cho Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; vốn từ quỹ mạo hiểm công nghệ cao quốc gia; vốn từ nguồn hợp tác quốc tế và các nguồn vốn tài trợ khác.

- Vốn đầu tư xây lắp, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh do doanh nghiệp tự đầu tư và được hỗ trợ từ chính sách ưu đãi hiện hành của Nhà nước.

2. Giải pháp đầu tư

2.1. Chuẩn bị đầu tư

Khi Đề án điều chỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cần thiết phải lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, lập dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật và thi công các hạng mục công trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể dự kiến các công việc chính:

- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng Khu.
- Điều chỉnh Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu.
- Điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật và thiết kế thi công công trình hạ tầng kỹ thuật Khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

2.2. Tiến độ thực hiện

Giai đoạn 2021 – 2025 đầu tư xây dựng:

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, ...
- Khu dịch vụ tổng hợp;
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Bãi xử lý chất thải;
- Mua sắm trang thiết bị, dây chuyền công nghệ

Năm 2025: Hoàn thành và hoạt động ổn định của toàn hệ thống khu.

3. Đào tạo nguồn nhân lực

Để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho hoạt động của Khu cũng như phát triển NNƯDCNC nói chung của tỉnh, dự kiến kế hoạch đào tạo nhân lực như sau:

- Đào tạo ở nước ngoài: Doanh nghiệp sẽ lựa chọn và bố trí kinh phí để đào tạo đối với các cán bộ quản lý và chuyên môn điều hành tại Khu.

- Đào tạo trong nước: Doanh nghiệp phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND huyện Cư M'gar để đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ kỹ thuật và công nhân hoạt động tại khu về ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt.

- Có chính sách khuyến khích mời gọi các chuyên gia giỏi về lĩnh vực CNC trong nông nghiệp ở nước ngoài và các địa phương khác đến làm việc trong Khu.

4. Giải pháp hợp tác, liên kết

Hợp tác, liên kết có vai trò rất quan trọng để Khu hoạt động có hiệu quả. Dự kiến một số cơ sở nghiên cứu, viện, trường sẽ hợp tác nghiên cứu, ứng dụng, đào tạo tại Khu như:

- Đại học Tây Nguyên là cơ sở đào tạo và nghiên cứu đa ngành lớn của vùng

Tây Nguyên sẽ là đối tác quan trọng trong liên kết, hợp tác với khu.

- Liên kết, hợp tác với Viện Khoa học Nông lâm nghiệp Tây Nguyên các viện khoa học và trường đại học lớn tại Hà Nội và TP.HCM trong việc chuyển giao công nghệ và đào tạo.

- Liên kết với các doanh nghiệp trong và nước trong việc tổ chức quản lý, trao đổi chuyên gia, kinh nghiệm quản lý, trao đổi chuyển giao công nghệ, môi giới, dịch vụ đầu tư để Khu hoạt động đạt hiệu quả cao.

5. Cơ chế chính sách

Áp dụng các chính sách quy định trong Luật Công nghệ cao, Luật Đầu tư 2014, Luật Đất đai 2013, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về Khu công nghệ cao; Quyết định số 2457/QĐ-TTg; Quyết định số 1895/QĐ-TTg, Quyết định số 575/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển CNC trong nông nghiệp được nhà nước ưu đãi, hỗ trợ cao nhất theo Khoản 1 Điều 12 của Luật Công nghệ cao; Mục 1,2 và 4 Phần III Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác của pháp luật; được hỗ trợ mức cao nhất kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho các dự án sản xuất thử nghiệm các công nghệ cao mới tạo ra trong nước hoặc các công nghệ cao nhập từ nước ngoài trong 2 năm đầu áp dụng, không thu hồi kinh phí hỗ trợ.

- Chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp được ưu đãi cao nhất về thu tiền sử dụng đất, thuê sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Điều 9, Nghị định 57/2018/NĐ-CP

- Xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước mức cao nhất chi phí đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập và đối với các tổ chức khác để đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu hình thành do liên kết giữa tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp theo các dự án đầu tư được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- Nhà nước hỗ trợ mức cao nhất kinh phí nhập khẩu một số công nghệ cao, máy móc, thiết bị công nghệ cao trong nông nghiệp trong nước chưa tạo ra được để thực hiện một số dự án nghiên cứu ứng dụng và trình diễn công nghệ cao quan trọng được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- Thực hiện chính sách ưu tiên, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp theo Khoản 1,2,3 Điều 27 của Luật Công nghệ cao và các quy định khác của pháp luật.

- Thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp theo Khoản 1 Điều 29 của Luật Công nghệ cao và các quy định khác của pháp luật.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi để thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện các hoạt động CNC trong nông nghiệp tại Việt Nam như đối với các tổ chức và cá nhân trong nước.

Ngoài ra, tỉnh sẽ nghiên cứu ban hành thêm các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư trong phạm vi thẩm quyền của tỉnh để thu hút nguồn nhân lực và đầu tư, nhất là chính sách đất đai và thuế phù hợp với điều kiện cụ thể từng thời kỳ.

6. Xúc tiến đầu tư và thương mại

- Xây dựng các tiêu chí cụ thể và quy chế, chính sách để thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp CNC vào đầu tư tại khu vực thu hút đầu tư sản xuất. Thực hiện các hình thức xúc tiến đầu tư: hội nghị, hội thảo, quảng cáo trên trang Web....

- Khuyến khích các tổ chức khoa học trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở nghiên cứu ứng dụng, trình diễn, chuyển giao cũng như tổ chức sản xuất các sản phẩm công nghệ cao.

- Tạo mối liên kết và quảng bá để thu hút các tổ chức, cá nhân có công nghệ vào thử nghiệm, trình diễn và chuyển giao. Tạo điều kiện để công nghệ được thương mại hóa, đồng thời có chính sách hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp tiếp nhận được công nghệ.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân quảng bá sản phẩm sản xuất và sản phẩm công nghệ.

- Tổ chức các hội chợ và triển lãm về CNC trong nông nghiệp tại khu.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

Sau khi đề án được UBND tỉnh phê duyệt, chủ đầu tư khẩn trương triển khai điều chỉnh, bổ sung các thủ tục có liên quan đến dự án và triển khai các thủ tục để cấp giấy phép về môi trường để trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, làm cơ sở để xây dựng hoàn thiện và đưa dự án đi vào hoạt động.

8. Tổ chức thực hiện Đề án

8.1. Tổ chức bộ máy quản lý điều hành Khu

UBND tỉnh quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển khu theo Đề án thành lập Khu được duyệt;

UBND tỉnh phân cấp cho UBND huyện Cư M'gar chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước trên địa bàn. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường về công tác và tình hình quản lý, đầu tư xây dựng và phát triển Khu.

Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động của Khu; phối hợp, hỗ trợ UBND huyện Cư M'gar trong công tác quản lý hoạt động sản xuất của Khu theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hỗ trợ UBND huyện Cư M'gar trong công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan của Khu theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

Các Sở: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ phối hợp với UBND huyện Cư M'gar thực hiện quản lý Đề án thành lập Khu được duyệt theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

8.2. Tổ chức thực hiện Đề án

Sau khi Đề án được phê duyệt, tổ chức thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân xã Cư M'gar:

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Khu theo quy định của pháp luật hiện hành, phối hợp với Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức giám sát hoạt động của Khu.

Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan xác định rõ hiện trạng sử dụng đất; bổ sung kế hoạch sử dụng đất của Khu sau khi Đề án được điều chỉnh, bổ sung.

Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động của Khu định kỳ 6 tháng/lần và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của UBND tỉnh theo quy định.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành về hoạt động của Khu; phối hợp, hỗ trợ UBND xã Cư M'gar trong công tác quản lý hoạt động sản xuất NNƯDCNC theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

Hướng dẫn Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc điều chỉnh đưa khu tổ hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ ra khỏi dự án đầu tư Khu NNƯDCNC Xuân Thiện - Cư M'gar để triển khai thực hiện trên vị trí mới do UBND xã Cư M'gar giới thiệu phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện và đảm bảo các yếu tố môi trường có liên quan đến dự án chăn nuôi tập trung.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát các hoạt động của Khu.

c) Các Sở, ngành của tỉnh:

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Cư M'gar thực hiện quản lý Đề án thành lập Khu được duyệt theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản pháp quy liên quan đến thực hiện Đề án, thẩm định các quy hoạch, dự án ưu tiên liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt, hỗ trợ UBND xã Cư M'gar thực hiện chức năng quản lý và tổ chức thực hiện Đề án.

d) Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc:

Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai điều chỉnh, bổ sung các thủ tục có liên quan đến dự án (điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500; các thủ tục để cấp giấy phép về môi trường...) để trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định, làm cơ sở để xây dựng hoàn thiện và đưa dự án đi vào hoạt động.

Quản lý toàn bộ các hoạt động của Khu trên nguyên tắc khai thác sử dụng hiệu quả quỹ đất được giao.

II. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

- Khu sẽ trở thành trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp của tỉnh, là hạt nhân về công nghệ và tổ chức sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có sức lan tỏa ra trong toàn tỉnh và khu vực Tây Nguyên. Từ đó làm thay đổi nhận thức, hành động và tạo điều kiện để chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống cho người dân và ổn định kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Thông qua việc cải tiến giống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, Organic... góp phần tăng năng suất, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó, thông qua các giải pháp về thị trường giúp cho đầu ra ổn định, giá bán cao, người dân không bị ép giá; thông qua việc tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung chuyên canh theo chuỗi giá trị sẽ đẩy nhanh việc hình thành chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, HTX với các hộ nông dân, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ; được mùa mất giá.

- Tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu của xã Cư M'gar và tỉnh Đắc Lắc.

- Biến vùng đất hiện khai thác kém hiệu quả thành vùng đất sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao trên 01 đơn vị diện tích canh tác của huyện.

- Tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững. Tạo nên nền sản xuất hàng hóa, gắn với năng suất, chất lượng hiệu quả và khả năng cạnh tranh

cao; sản xuất các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao.

2. Hiệu quả xã hội

- Tạo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người dân trong tỉnh, góp phần xóa đói giảm nghèo, hạn chế việc di dân đi tìm việc làm ở các nơi khác.
- Tạo nguồn sản phẩm đa dạng, sản phẩm sạch, có chất lượng; từng bước hình thành thương hiệu, tăng uy tín của ngành nông nghiệp địa phương.
- Nâng cao kỹ thuật canh tác và tay nghề cho nông dân thông qua các lớp tập huấn, đào tạo về quy trình canh tác, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Hình thành thị trường, tạo đầu ra ổn định giúp người nông dân an tâm phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống và nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện thành công mục tiêu tái cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh và mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Hoạt động của Khu sẽ tác động mạnh mẽ đến Chương trình phát triển nông thôn mới của huyện, tỉnh trên các mặt chuyển dịch cơ cấu sản xuất và lao động, nâng cao thu nhập và đời sống nhờ áp dụng công nghệ mới, ngành nghề mới, trong đó có cả thay đổi về nhận thức và tư duy của người nông dân.
- Tạo thêm tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng về đội ngũ chuyên môn, quản lý và trang thiết bị khoa học.
- Tạo ra địa điểm tham quan, du lịch tri thức và học tập tốt.
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện, tỉnh và các khu vực lân cận.

3. Hiệu quả môi trường

- Hình thành chuỗi sản xuất, giúp giảm thiểu các phế phẩm trong canh tác, chế biến, bảo quản từ đó khai thác có hiệu quả nguyên liệu, giảm thiểu các tác hại đến môi trường.
- Khai thác hiệu quả tài nguyên trên cơ sở tiềm năng sẵn có của địa phương, tránh làm suy thoái tài nguyên đất, nước, giảm thiểu và tránh các tác động của biến đổi khí hậu.
- Các mô hình canh tác theo hướng nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ (Organic) được nhân rộng sẽ giúp nông dân tiếp cận kỹ thuật mới, an toàn; phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường và cải thiện sức khỏe cộng đồng. Tạo ra không gian cảnh quan đẹp và môi trường sinh thái bền vững.

KẾT LUẬN

1. Quy mô của Khu 107,411 ha giảm 0,196 ha so với điều chỉnh đề án đã phê duyệt tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 10/02/2022, diện tích thay đổi này được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 về phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xuân Thiện Cư M'gar, Công ty TNHH Xuân Thiện Đắc Lắc sẽ hoàn thiện các hồ sơ có liên quan để điều chỉnh Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc thuê đất triển khai dự án của Công ty, quy mô khu sau khi điều chỉnh phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo đây là Khu đa chức năng của tỉnh.

2. Thời gian thực hiện đề án điều chỉnh đến năm 2025 là phù hợp với Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

3. Đề án điều chỉnh diện tích các hạng mục thay đổi so với đề án đã phê duyệt tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 10/02/2022, cụ thể như: đưa Khu chăn nuôi lợn công nghệ cao 17,56 ha ra khỏi khu và thay bằng các hoạt động trồng trọt ứng dụng công nghệ cao đối với diện tích nêu trên. Tổng vốn sau khi điều chỉnh: 735 tỷ đồng (*giảm 2.064 tỷ đồng so với tổng vốn được phê duyệt tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh*).

4. Điều chỉnh, bổ sung đề án để đầu tư xây dựng Khu Nông nghiệp UDCNC Xuân Thiện - Cư M'gar là cần thiết, để đáp ứng nhu cầu thực tiễn về nông nghiệp và các quy định về chăn nuôi, là cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp đầu tư vào Khu đúng quy định về thủ tục và đồng thời tạo tiền đề cho xã Cư M'gar, các địa phương trong tỉnh Đắc Lắc thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững.

5. Dự án không chỉ có ý nghĩa kinh tế thuần túy mà còn có ý nghĩa lớn về xã hội và môi trường. Việc thành lập và đầu tư Khu mang tính đột phá cho phát triển nông nghiệp thời gian tới nên được xếp vào công trình đầu tư trọng điểm, ưu tiên đầu tư của tỉnh.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
BMT	Buôn Ma Thuật
BVTV	Bảo vệ thực vật
CN	Công nghiệp
CNC	Công nghệ cao
DTTS	Dân tộc thiểu số
GD	Giai đoạn
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KBNN	Kho bạc nhà nước
KH	Kế hoạch
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
NN&MT	Nông nghiệp và Môi trường
NNUDCNC	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
PTNT	Phát triển nông thôn
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
QL	Quốc lộ
SP	Sản phẩm
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TKNN	Thiết kế nông nghiệp
TN	Tiềm năng
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UDCNC	Ứng dụng công nghệ cao
VPCP-KTN	Văn phòng Chính phủ - Kinh tế ngành
VSMTNT	Vệ sinh môi trường nông thôn
XDCB	Xây dựng cơ bản
XNK	Xuất nhập khẩu